**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

**HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK**

**Năm 2019**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

**HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK**

# *Ngày....tháng....năm 2019*

# SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

# (Ký tên, đóng dấu)

#

# *Ngày....tháng....năm 2019*

**UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG**

(Ký tên, đóng dấu)

**Năm 2019**

**MỤC LỤC**

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc25741665)

[1. Mục tiêu: 1](#_Toc25741666)

[2. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu: 1](#_Toc25741667)

[3. Cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất: 2](#_Toc25741668)

[3.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ: 3](#_Toc25741672)

[PHẦN I 4](#_Toc25741673)

[KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 4](#_Toc25741674)

[1. Điều kiện tự nhiên: 4](#_Toc25741675)

[2. Các nguồn tài nguyên: 6](#_Toc25741680)

[3. Thực trạng môi trường: 8](#_Toc25741685)

[4. Thực trạng phát triển kinh tế – xã hội: 9](#_Toc25741686)

[5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội: 12](#_Toc25741689)

[PHẦN II 14](#_Toc25741690)

[KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 14](#_Toc25741691)

[1. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019: 14](#_Toc25741692)

[1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019: 14](#_Toc25741693)

[1.2. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án của Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Krông Bông: 20](#_Toc25741694)

[1.3. Kế quả thực hiện công trình dự án phải thu hồi đất theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/07/2019 của HĐND tỉnh Đắk Lắk. 22](#_Toc25741695)

[1.4.Kết quả thực hiện công trình dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: 22](#_Toc25741696)

[1.5. Kết quả thực hiện công trình thu hút đầu tư của huyện Krông Bông: 22](#_Toc25741697)

[1.6. Kết quả thực hiện công trình đấu giá quyền sử dụng đất: 23](#_Toc25741698)

[1.7. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019: 23](#_Toc25741699)

[1.8. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2019: 24](#_Toc25741700)

[1.9. Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 25](#_Toc25741710)

[1.10. Biến động các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019: 25](#_Toc25741712)

[1.11. Kế qua thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 phân theo nguồn vốn: 27](#_Toc25741713)

[2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019: 29](#_Toc25741714)

[3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019: 31](#_Toc25741716)

[PHẦN III 32](#_Toc25741721)

[KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 32](#_Toc25741722)

[1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực: 32](#_Toc25741723)

[1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất: 32](#_Toc25741724)

[1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân: 32](#_Toc25741725)

[2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020: 35](#_Toc25741726)

[2.1. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính: 35](#_Toc25741727)

[2.2. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất theo các ngành, lĩnh vực. 36](#_Toc25741730)

[3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020: 43](#_Toc25741731)

[4. Diện tích đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020: 44](#_Toc25741733)

[5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 45](#_Toc25741747)

[6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2020: 45](#_Toc25741748)

[6.1. Công trình cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 theo Khoản 3 Điều 62 và Điểm b, Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai: 47](#_Toc25741751)

[6.2 Công trình thu hút đầu tư của địa phương: 49](#_Toc25741753)

[6.3 Công trình đấu giá quyền sử dụng đất của địa phương: 50](#_Toc25741758)

[7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2020: 50](#_Toc25741766)

[7.1. Cơ sở tính toán: 50](#_Toc25741767)

[7.2. Phương pháp tính toán: 51](#_Toc25741768)

[PHẦN IV 54](#_Toc25741772)

[GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 54](#_Toc25741773)

[SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 54](#_Toc25741774)

[1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 54](#_Toc25741775)

[2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp 55](#_Toc25741776)

[3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất: 55](#_Toc25741777)

[3.1. Các giải pháp về quản lý hành chính 55](#_Toc25741778)

[3.2. Các giải pháp về kinh tế 55](#_Toc25741779)

[3.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư 56](#_Toc25741780)

[3.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện 56](#_Toc25741781)

[PHẦN V 58](#_Toc25741782)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 58](#_Toc25741783)

[1. Kết luận: 58](#_Toc25741784)

[2. Kiến nghị: 58](#_Toc25741785)

[PHỤ LỤC 60](#_Toc25741786)

# ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Để có căn cứ pháp lý cho giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện theo quy định tại Điều 52, Điều 63 Luật Đất đai 2013. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện Krông Bông có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện theo quy định của Luật Đất đai, để làm cơ sở đầu tư xây dựng công trình dự án phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội của địa phương.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thực hiện Công văn số 6624/UBND-NNMT ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thị xã, thành phố; Công văn số 1875/STNMT-CCQLĐĐ ngày 05/8/2019 của Sở Tài nguyên & Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân huyện Krông Bông đã tổ chức triển khai và hoàn thiện công tác lập***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk”***để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt.

## 1. Mục tiêu:

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của huyện Krông Bông;

- Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện Krông Bông đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện cũng như chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh Đắk Lắk;

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm kế hoạch 2020 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn;

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, ... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương trong năm 2020;

- Làm cơ sở để UBND huyện Krông Bông cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2020.

## 2. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu:

Nghiên cứu lập Kế hoạch sử dụng đất toàn huyện Krông Bông với diện tích 125.695,23 ha, bao gồm 03 nhóm đất chính: [1]- Nhóm đất nông nghiệp; [2]- Nhóm đất phi nông nghiệp và [3]- Nhóm đất chưa sử dụng.

## 3. Cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất:

**3.1. Cơ sở pháp lý:**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 106/NQ-CP, ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020);

- Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/05/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về quy định việc lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 838/QĐ-UBND, ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 946/QĐ-UBND, ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 101/QĐ-UBND, ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk;

- Công văn số 6624/UBND-NNMT ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thị xã, thành phố;

- Công văn số 1875/STNMT-CCQLĐĐ ngày 05/8/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện;

## 3.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Krông Bông đến năm 2020;

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020);

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

- Quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

- Quy hoạch phát triển các ngành: công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch, ...

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Krông Kmar;

- Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã, huyện Krông Bông;

- Nghị Quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Krông Bông nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Số liệu Thống kê đất đai các xã, thị trấn, huyện Krông Bông năm 2018;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất huyện Krông Bông năm 2019;

- Bản đồ Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã, huyện Krông Bông;

- Kết quả thực hiện các công trình,dự án của Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện Krông Bông;

- Kế hoạch thực hiện công trình dự án năm 2020 của các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện Krông Bông;

# PHẦN I

# KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

## 1. Điều kiện tự nhiên:

### 1.1. Vị trí địa lý:

Huyện Krông Bông nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Đắk Lắk, trung tâm huyện lỵ cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 55 km về phía Tây Bắc, ranh giới hành chính của huyện như sau:

Giới hạn toạ độ địa lý từ 108010' đến 108046' kinh độ Đông, 120 15' đến 120 38' vĩ độ Bắc.

- Phía Đông giáp huyện M’Đrắk và huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa;

- Phía Tây giáp huyện Lắk, huyện Krông Ana, huyện Cư Kuin.

- Phía Nam giáp huyện Lắk và huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng;

- Phía Bắc giáp huyện Krông Păk, Ea Kar và M’Đrắk;

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn huyện là: 1.256,95 km2, chiếm 6,38% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Toàn huyện có 01 thị trấn và 13 xã, gồm: Thị trấn Krông Kmar và các xã: Yang Reh, Ea Trul, Hòa Sơn, Hòa Lễ, Hòa Phong, Cư Pui, Cư Drăm, Yang Mao, Khuê Ngọc Điền, Hòa Tân, Cư Kty, Hòa Thành và Dang Kang.

Huyện có Quốc lộ 27 đi qua, là trục giao thông huyết mạch nối tỉnh Đắk Lắk với Lâm Đồng; có Tỉnh lộ 12 chạy qua thị trấn Krông Kmar và các xã phía Đông của huyện;  có Tỉnh lộ 9 kết nối huyện với các huyện Ea Kar, Krông Pắk,..tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương trong khu vực.

### 1.2. Địa hình, địa mạo:

Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa cao nguyên Buôn Ma Thuột nên địa hình của huyện bị chia cắt rất mạnh, thấp dần theo hướng Đông - Nam xuống Tây - Bắc, về địa hình có thể chia địa hình huyện thành 3 địa hình chính: núi cao, núi thấp và thung lũng.

*- Dạng địa hình núi cao:*

Diện tích: 80.102 ha, chiếm 63,70% DTTN toàn huyện, tập trung thành vòng cung lớn bao quanh 3 phía Bắc, Đông, Nam; Mức độ chia cắt mạnh: độ cao trung bình từ 1.500 - 2.500m, độ dốc phổ biến trên 250, bao gồm một số dãy núi cao như Chư Yang Sin (độ cao 2.442m), đỉnh Chư Yang Hanh (độ cao 1.991m);

*- Dạng địa hình núi thấp:*

Diện tích: 23.968 ha, chiếm 19,06% DTTN toàn huyện, phân bố ở khu vực phía Bắc - Đông Bắc huyện và trải dài từ Đông sang Tây; độ cao trung bình từ 500m - 1.000m, độ dốc phổ biến từ 150 - 250; Nhìn chung dạng địa hình này thích hợp cho phát triển nông nghiệp, hiện trạng chủ yếu là rừng tự nhiên.

*- Dạng địa hình thung lũng ven sông:*

Chiếm khoảng 17,24% DTTN toàn huyện, phân bố ven các sông lớn như: sông Krông Ana, sông Krông Bông, sông Krông Păk; địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình dưới 500m, độ dốc phổ biến dưới 80. Do hạ lưu các con sông hẹp nên nhiều khu vực bị ngập nước sau các trận mưa lớn, nhưng sau đó nước rút nhanh; thổ nhưỡng chủ yếu là phù sa và đất xám, khá thích hợp với canh tác lúa và các cây công nghiệp ngắn ngày.

Nhìn chung, địa hình, địa mạo của huyện Krông Bông khá đa dạng, phức tạp gồm các loại địa hình đồi núi cao, trung bình, thấp, thung lũng và đồng bằng đan xen, chia cắt thấp dần từ Đông sang Tây. Với trên 60% diện tích đất đồi núi có độ dốc trên 200 không thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp.

### 1.3. Khí hậu:

Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nhưng do vừa bị ảnh hưởng của độ cao, vừa bị ảnh hưởng của các dãy núi lớn Chư Yang Sin nên khí hậu Krông Bông có hai mùa mưa, mùa khô rõ rệt với những đặc trưng chính sau:

- Mùa khô từ tháng 12 năm nay đến tháng 4 sang năm.

- Mùa mưa từ tháng 5 năm nay đến tháng 11.

- Nắng nhiều: trung bình 180 giờ/tháng. Năng lượng bức xạ tổng cộng lớn: trung bình từ 150 - 160 kcal/cm2 năm. Nhiệt độ cao và ôn hòa: nhiệt độ trung bình năm từ 23,7 - 27,30C, tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 12 và tháng 1 nhiệt độ có thể xuống đến khoảng 17,3 - 20,10C, tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 4 và tháng 5 nhiệt độ trung bình có thể lên đến 28 - 300C. Bên cạnh đố chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm khá lớn (mùa khô biên độ nhiệt trên 100C). Nắng nhiều, bức xạ dồi dào nhiệt độ cao và hầu như không có bão là những thuận lợi rất cơ bản cho Krông Bông trong phát triển nông nghiệp, đặc biệt là các cây công nghiệp như cà phê, thuốc lá, ….

- Lượng mưa: Có hai tiểu vùng mưa: Vùng phía Đông bao gồm Hòa Phong và 3 xã Cư Pui, Cư Drăm, Yang Mao có mùa mưa kéo dài và kết thúc cũng muộn hơn, lượng mưa cũng nhiều hơn so với các xã phía Tây và Bắc huyện. Nhìn chung, trên toàn huyện có lượng mưa lớn (trung bình từ 1.800 - 2.200 mm/năm), mùa mưa dài: từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 12, khá thuận lợi với các loại cây lâu năm, nhưng vào những năm hoặc những tiểu vùng mùa mưa kết thúc muộn thị ảnh hưởng nặng đến chất lượng thụ phấn của một số loại cây trồng (điều).

- Do mưa rất lớn vào thời kỳ tháng 9 đến tháng 11 (từ 400 - 500 mm/tháng), trong khi hạ lưu các con sông nhỏ hẹp, thoát nước chậm, nên lượng nước đổ về một mặt gây xói mòn và rửa trôi đất ở vùng đồi núi thượng nguồn, mặt khác làm mực nước sông dâng nhanh và tràn vào đồng ruộng, gây tình trạng ngập lũ cục bộ ở các khu vực trũng và ven sông.

- Mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau với lượng mưa chỉ chiếm khoảng 5 -10% tổng lượng mưa năm, tuy chỉ kéo dài chỉ 4 tháng, nhưng cũng đủ gây tình trạng mất cân đối nghiêm trọng về các cân ẩm, ảnh hưởng lớn đến quá trình sinh trưởng - phát triển của cây trồng - vật nuôi. Việc xây dựng các công trình thủy lợi để cung cấp nước sản xuất vá sinh hoạt trong mùa khô có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Nhìn chung, khí hậu, thời tiết không thuận lợi nhiều cho sản xuất nông nghiệp cả về cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Lượng mưa thấp, nhiều tháng khô hạn không thuận lợi cho phát triển cây trồng. Vào các tháng 5, 6 có mưa tiểu mãn giữa mùa nắng và các tháng 10, 11, 12, mưa liên tục thường gây thiệt hại cho cây trồng. Trong các tháng mùa mưa đôi lúc có nhiều trận mưa cường độ tập trung cao gây ngập úng cho những vùng trũng gây thiệt hại lớn cho bà con nông dân.

### 1.4. Thủy văn:

Trong huyện có hệ thống sông lớn như: sông Krông Ana, sông Krông Bông, sông Krông Păk. Hệ thống sông này ngoài chức năng phục vụ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp còn tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng, đặc biệt là cát.

## 2. Các nguồn tài nguyên:

### 2.1. Tài nguyên đất:

 Kết quả điều tra phân loại đất trên bản đồ toàn huyện có 4 nhóm đất chính với những loại đất sau:

\* Nhóm đất phù sa: diện tích 10.890 ha, chiếm tỷ lệ 8,66% DTTN toàn huyện, phân bố tập trung ở khu vực thung lũng ven sông thuộc các xã phía Tây và phía Bắc huyện. Đất được bồi đắp phù sa hàng năm do ngập lụt nên khá phì nhiêu. Thành phần cơ giới đất từ trung bình đến nặng, tương đối giầu mùn và đạm, hàm lượng lân tổng số từ trung bình đến ngèo. Theo nguồn gốc phát sinh được chia thành 4 đơn vị chú giải bản đồ: đất phù sa được bồi hàng năm, đất phù sa có loang lổ đỏ vàng, đất phù sa glây và đất phù sa ngòi suối. Hiện nay đất phù sa đang được sử dụng vào trồng cây lúa, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất phù sa được bồi (Pb): diện tích khoảng 4.854 ha, chiếm 3,86% DTTN, phân bố tập trung ven sông suối thuộc các xã Hòa Phong, Cư Kty, Hòa Thành và Hòa Tân. Đất có tầng dày lớn (>100cm), khá phì nhiêu, hơi chua, thành phần cơ giới từ trung bình đến nhẹ, một số ngập vào mùa mưa, phân bố ven sông suối, thích hợp cho trồng lúa nước, các cây hàng năm như bắp, đậu đỗ, và các cây công nghiệp ngắn ngày như bông, thuốc lá, …

- Đất phù sa glây (Pg): diện tích 2.930 ha, chiếm tỷ lệ 2,33% DTTN, phân bố chủ yếu ở các xã Hòa Lễ, Hòa Phong, thuộc dạng đất cát pha, một số có đá lẫn trên 30%.

- Đất phù sa có đất có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf): diện tích 1.622 ha, chiếm tỷ lệ 1,29% DTTN toàn huyện.

- Đất phù sa ngòi suối (Py): diện tích 1.484 ha, chiếm tỷ lệ 1,18% DTTN toàn huyện.

\* Nhóm đất xám: Diện tích 2.829 ha, chiếm tỷ lệ 2,25% DTTN toàn Huyện, thường phân bố rải rác xen kẽ với các loại đất nâu đỏ bazan, tập trung nhiều tại các xã phía bắc huyện như thị trấn, Cư Kty, Dang Kang. Đất có thành phần cơ giới nhẹ hàm lượng mùn, đạm lân, kali ở mức từ ngèo đến trung bình. Theo nguồn gốc phát sinh được chia thành 2 đơn vị chú giải trên bản đồ: Đất xám trên phù sa cổ và đất xám bị glây. Hiện đang được khai thác để trồng cà phê, tiêu, điều, sắn, ...

\* Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 112.042 ha, chiếm tỷ lệ đa số 89,1% DTTN toàn huyện. Phân bố khắp các xã trong huyện. Theo nguồn gốc phát sinh được chia thành 7 đơn vị chú giải trên bản đồ: Đất nâu đỏ trên đất bazan, đất nâu vàng trên đá bazan, đất đỏ vàng trên đất phiến sét, đất đỏ vàng trên đá granit, đất vàng trên phù sa cổ, đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt bazan, đất mùn vàng đỏ trên đá granit.

- Đất nâu đỏ, nâu vàng trên đát Bazan (Fk, Ku): diện tích khoảng 1.185 ha, chiếm 0,95% DTTN toàn huyện. Tập trung chủ yếu ở các xã phía Tây, trên địa hình đồi thấp lượn sóng. Nhóm đất này giầu dinh dưỡng, tầng dày trên 70cm, cấu tượng viên hạt, độ xốp cao, thành phần cơ giới nặng, khả năng giữ nước tốt, thích hợp cho cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả.

- Đất đỏ vàng trên đất phiến sét (Fs): diện tích 30.920 ha, chiếm 24,33% DTTN toàn huyện, phân bố nhiều ở các xã phía Đông Bắc như Hòa Phong, Hòa Lễ, Hòa Tân. Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình, tầng dày <30cm.

- Đất vàng trên đá granit (Fa): chiếm tỷ lệ lớn nhất 33,76% DTTN toàn huyện, tầng dày <30cm, thành phần cơ giới từ thịt nặng đến sét, khả năng giữ ẩm kém, có đá lẫn. Nhóm đất này thích hợp cho phát triển cây công nghiệp.

\* Nhóm đất khác: bao gồm các loại đất lầy thụt và đất dốc tụ, phân bố dưới các khe suối, hợp thủy. Loại đất này có độ phì khá cao, giàu mùn, khả năng giữ ẩm rất tốt, tuy nhiên chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ 0,02% DTTN với diện tích 25 ha.

Nhìn chung, so với các huyện trong tỉnh Đắk Lắk và ở khu vực Tây Nguyên, tài nguyên đất của Krông Bông có nhiều hạn chế như: Đất đồi núi có độ dốc lớn, tầng đất không dày và nghèo dinh dưỡng, cùng với cường độ mưa lớn dễ làm đất bị xói mòn; Đất đồng bãi có độ phì khá, nhưng bị nguy cơ ngập lụt hàng năm. Vì vậy, trong quá trình sử dụng, cần đặc biệt coi trọng biện pháp cải tạo - bảo vệ và tăng dần độ phì cũng như các biện pháp thủy lợi và lịch canh tác hợp lý.

### 2.2. Tài nguyên nước:

\* Nước mặt:

Krông Bông là một trong những huyện có hệ thống nước mặt khá phong phú với mạng lưới sông suối dày đặc (mật độ 0,35- 0,55 km/km2). Có 3 sông chính: sông Krông Ana, sông Krông Bông và sông Krông Păk, chảy theo hướng từ Đông sang Tây.Ngoài ra, còn có mạng lưới khe suối nhỏ phân bố đều khắp địa bàn: phía Bắc có các suối nhỏ đổ ra sông Krông Bông, phía Nam có suối đổ ra sông Krông Ana, đoạn chảy qua huyện có dòng chảy theo hướng Đông sang Tây, lưu lượng trung bình khoảng 1,1m3/s.

Nhìn chung, sông suối trên địa bàn huyện có tổng lưu lượng dòng chảy năm tương đối lớn, nhưng phân bố không đều giữa mùa mưa và mùa khô, trong đó; mùa khô dòng chảy nhỏ, mực nước và cao trình đồng ruộng chênh lệch lớn, nên ít khi có khả năng khai thác nếu không có các công trình thủy lợi; mùa mưa dòng chảy lớn, nhất là thời kỳ mưa lũ, đã gây ra tình trạng ngập nước ở các khu vực đất thấp.

\* Nước ngầm:

Nước ngầm trên địa bàn huyện thuộc phức hệ chứa nước lỗ hổng các thành tạo bở rời đệ tứ (albQ): diện phân bố của phức hệ chứa nước này không lớn và chủ yếu dọc theo các thung lũng sông suối như sông Krông Bông, Krông Ana, Krông Păk. Phức hệ này có khả năng cung cấp nước khá phong phú. Nước thường tồn tại trong các lỗ hổng của đất đá, trong thành tạo phun trào basalt, độ sâu phân bố 15 đến 20m, mức độ chứa nước tăng dần từ trên xuống dưới, đặc biệt là trong các lớp cát thô dưới cùng, khả năng lộ nước của phức hệ rất hạn chế, mật độ xuất lộ nhỏ, lưu lượng không lớn, loại nước chủ yếu là Bicarbonate - clorua natri, thuộc loại nước nhạt, môi trường trung tính.

Một kết quả thăm dò khác cho thấy nguồn nước ngầm ở khu vực phía Bắc có trữ lượng phong phú hơn phía Nam.

### 2.3. Tài nguyên rừng:

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất ước thực hiện năm 2019của huyện, thì đất lâm nghiệp có 71.593,44 ha, chiếm 56,96% so với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó rừng sản xuất 27.451,36 ha chiếm 38,34% tổng diện tích đất lâm nghiệp, rừng phòng hộ 14.043,38 ha, chiếm 19,62% tổng diện tích đất lâm nghiệp, rừng đặc dụng 30.098,69 ha, chiếm 42,04% tổng diện tích đất lâm nghiệp.

Dưới sức ép của sự gia tăng dân số do tỷ lệ sinh đẻ quá cao, do di dân ngoài kế hoạch từ các tỉnh phía Bắc vào xây dựng các vùng kinh tế, nạn phá rừng để khai thác lâm sản, làm nương rẫy tràn lan… đã làm cho diện tích rừng càng bị thu hẹp. Bên cạnh đó, cùng với hoạt động khai thác, săn bắn động vật, nạn phá rừng, khai thác lâm sản trái phép, bừa bãi… đã làm cho các nguồn tài nguyên trên ngày càng trở nên cạn kiệt.

### 2.4. Tài nguyên khoáng sản:

Theo kết quả ngiên cứu và đánh giá ở mức độ sơ bộ cho thấy huyện Krông Bông phong phú về tài nguyên khoáng sản,được phân bố tương đồi lớn là tài nguyên sét,đá Granit, cát xây dựng và diện tích ít than bùn. Trong đó:

- Sét: Mỏ sét với trữ lượng đáng kể (trữ lượng cấp P) phân bố tập trung ở Khuê Ngọc Điền, Hòa Tân, Hòa phong, Cư Kty,…thuộc loại sét cao nhôm (hàm lượng Al2O3>25%), chỉ số dẻo cao (20 - 22%), chất lượng đạt tiêu chuẩn sản xuất gạch ngói.

- Cát xây dựng: nằm rải rác ven sông Krông Bông trong đó đáng chú ý có bãi cát tại các xã Cư Kty, Khuê Ngọc Điền, Hòa Tân, Yang Reh,…, có chất lượng kết cấu cao và đồng đều, với trữ lượng tương đối lớn.

- Đá Granit: phân bố chủ yếu ở Ea Trul, Yang Reh, Hòa Sơn và Hoà Phong trữ lượng tương đối. Qua phân tích các đặc tính kỹ thuật cho thấy: đá ở đây có độ nguyên khối tương đối cao, có thể làm đá xây dựng, đá ốp lát và chế tác, gia công là đồ mỹ nghệ.

- Than bùn: Theo khảo sát thì diện tích than bùn được phân bố xã Hòa Phong nhưng với với số lượng nhỏ.

## 3. Thực trạng môi trường:

Một phần diện tích đất nông nghiệp đang khai thác ở mức độ khá cao, đặc biệt việc sử dụng một khối lượng lớn phân vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật, cộng với các chất thải rắn từ sinh hoạt đang là một trong những nguy cơ làm cho môi trường đất, nước và không khí của huyện ngày càng bị ô nhiễm. Hiện nay, trên địa bàn huyện có một số vấn đề về môi trường đáng được quan tâm, như sau:

- Vấn đề bức xúc nhất về môi trường sinh thái nhất hiện nay là sự giảm mạnh diện tích rừng sang làm nông nghiệp trong những năm qua, thậm chí trên cả những diện tích đất không thích hợp cho nông nghiệp như độ dốc lớn, tầng dầy đất mỏng.

- Môi trường khu vực nông thôn: Trong khu vực nông thôn nguồn nước sạch cho sinh hoạt và nước phục vụ sản xuất là rất khan hiếm nhất là vào mùa khô. Điều kiện vệ sinh môi trường hàng ngày của nhân dân còn nhiều bất cập, nhà vệ sinh nhiều nơi chưa có hoặc tạm bợ gây ô nhiễm môi trường, gia súc gia cầm nuôi thả rông làm ảnh hưởng đến nguồn nước mặt dùng cho sinh hoạt, các công trình chuồng trại chưa được bố trí hợp lý… nhiều tập tục lạc hậu trong đời sống không hợp vệ sinh vẫn tồn tại.

- Môi trường đô thị: tại trung tâm huyện và thị trấn, rác thải sinh hoạt được thu gom khá tốt, tuy nhiên rác thải chưa được xử lý đảm bảo gây ô nhiễm môi trường.

## 4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:

### 4.1. Lĩnh vực kinh tế:

Giá trị gia tăng 6 tháng đầu năm 2019 (tính theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 833,2 tỷ đồng, bằng 45,91% Kế hoạch năm 2019 và tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: ngành Nông, lâm, ngư nghiệp ước đạt 307,4 tỷ đồng, bằng 38,74% Kế hoạch năm 2019 và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2018; Công nghiệp - xây dựng ước đạt 242 tỷ đồng, bằng 55,44% Kế hoạch năm và tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2018; Thương mại - dịch vụ ước đạt 283,8 tỷ đồng, bằng 48,53% Kế hoạch năm và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Về cơ cấu kinh tế ngành Nông, lâm, thủy sản chiếm 36,9%; công nghiệp - xây dựng chiếm 29,05%; thương mại - dịch vụ chiếm 34,06%.

**4.1.1. Nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới:**

**a) Nông nghiệp:**

*\* Trồng trọt:*Tổng diện tích gieo trồng 6 tháng đầu năm 2019 ước tính: 33.812ha, đạt 83,9% KH năm, tăng 93 ha so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cây hàng năm 22.653 ha, giảm 1.491 ha so với cùng kỳ năm 2018; cây lâu năm 11.159 ha, tăng 1.584 ha so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng lương thực ước đạt: 23.970 tấn, hoàn thành 23,6% kế hoạch tổng sản lượng lương thực năm 2019, tăng 463 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng lúa nước đạt: 21.709 tấn; ngô lai đạt 2.262 tấn; đậu các loại 05 tấn; thuốc lá 328 tấn; rau xanh các loại 2.572 tấn.

- Cây hàng năm:Vụ Đông xuân 2018-2019, toàn huyện gieo trồng được 4.981ha cây trồng các loại, tăng 533 ha so với vụ Đông xuân năm trước (Lúa nước: 3.373ha, ngô lai: 522 ha, đậu các loại: 28 ha, thuốc lá: 130 ha, sắn: 702 ha, rau xanh:139 ha, cây khác: 76 ha). Vụ Hè thu năm 2019, diện tích gieo trồng ước đạt 17.672 ha, giảm 2.024 ha so với cùng kỳ năm 2018.

- Cây lâu năm**:**Tổng diện tích cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả hiện có 9.539 ha; trong đó chiếm tỷ lệ lớn là cây cà phê (7.616 ha) và cây điều (1.082 ha). Ngoài ra, trên địa bàn còn có các loại cây trồng khác như: hồ tiêu (167 ha), cao su (122ha), ca cao (17ha) và 535 ha.

*\* Tình hình chăn nuôi và công tác thú y:*

Số lượng đàn gia súc biến động mạnh so với cùng kỳ năm 2018, tổng đàn gia súc hiện có: 61.249 con, giảm 7.680 con so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn heo giảm 5.716 con, nguyên nhân là do ảnh hưởng của dịch Tả lợn Châu Phi tại nhiều tỉnh thành trong cả nước nên người chăn nuôi giảm số lượng đàn chăn nuôi, các hộ chỉ duy trì số lượng vừa và nhỏ nên tổng đàn heo rất thấp; hiện nay giá heo đang phục hồi nên người dân bắt đầu tái đàn. Tổng đàn gia cầm là 219.000 con, giảm 11.000 con so với cùng kỳ năm trước.

*\* Công tác khuyến nông và bảo vệ thực vật:* Trạm Khuyến nông đã phối hợp với các xã, thị trấn tổ chức triển khai 05 mô hình sản xuất trên cây trồng và 04 mô hình trên vật nuôi và tổ chức 13 lớp tập huấn để phổ biến kiến thức, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân, từ đó tạo được sức hút, sức lan tỏa của mô hình và áp dụng vào thực tế sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

**b) Lâm nghiệp:**

Công tác trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng: Hiện tại các đơn vị đang thực hiện phát dọn thực bì và chuẩn bị cây giống để trồng khi đảm bảo đủ độ ẩm đất (Trong năm 2019Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông đăng ký trồng rừng với diện tích 275 ha). Hạt kiểm lâm huyện, Công ty lâm nghiệp Krông Bông và Vườn quốc gia Chư Yang Sin phối hợp tổ chức kiểm tra, tuần tra và tuyên truyền giáo dục pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ rừng, nâng cao tinh thần trách nhiệm bảo vệ rừng cho người dân trên địa bàn huyện.

Triển khai các biện pháp kiểm tra chăm sóc diện tích rừng trồng; Tổ chức họp dân và ký 1.500 cam kết không phá rừng, khai thác, mua, bán lâm sản, động vật rừng trái phép; Phát 300 tờ áp phích có nội dung về bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường cho các đối tượng sống gần rừng, ven rừng trên địa bàn các xã; đóng 60 bảng cấm tại các vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy.

**c) Chương trình xây dựng nông thôn mới:**

Theo kết quả rà soát sơ bộ, tính đến thời điểm hiện tại toàn huyện đạt bình quân 8,69 tiêu chí/xã. Hiện nay số xã đạt 11/19 tiêu chí: có 01 xã (Hòa Thành); 10/19 tiêu chí: có 01 xã (Hòa Sơn); 9/19 tiêu chí: có 6 xã (Khuê Ngọc Điền, Hòa Lễ, Hòa Tân, Cư Kty, Hòa Phong và Yang Mao); 8/19 tiêu chí có 03 xã (Yang Reh, Ea Trul và Cư Pui); 7/19 tiêu chí có 02 xã (Dang Kang, Cư Đrăm).

**4.1.2. Công nghiệp-TTCN, xây dựng:**

**a) Công nghiệp- TTCN:**

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm 2019 là 511,1 tỷ đồng, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước. Giá trị đạt cao hơn so với cùng kỳ năm trước là do do Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Pui với công suất 10.000 tấn/năm đã đi vào hoạt động chính thức (hiện tại Doanh nghiệp đã đề nghị cơ quan thẩm quyền điều chỉnh nâng công suất lên thành 50.000 tấn/năm), các hoạt động sửa chữa, sản xuất nông cụ, khai thác cát, đá, gạch xây dựng trên địa bàn huyện được duy trì và tăng cường nên sản lượng một số sản phẩm công nghiệp tăng như: tinh bột sắn đạt 22 ngàn tấn, tăng 55,96 % so với cùng kỳ năm trước; cát xây dựng ước đạt 127,7 m³, tăng 14,02% so với cùng kỳ năm trước; gạch nung 11,9 triệu viên tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước; nước máy ghi thu đạt 120.500 m³ tăng 34,64% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do thời tiết khô hạn kéo dài nên sản lượng điện sản xuất chỉ đạt 37 triệu KWh, giảm 10,73% so với cùng kỳ năm trước, nhưng ảnh hưởng không nhiều đến giá trị sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

**b) Xây dựng:**

*- Tiến độ triển khai thực hiện:* Tổng giá trị khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm là 50.524 triệu đồng, 38,57% kế hoạch vốn. Tổng giá trị giải ngân, thanh toán: 78.921 triệu đồngtriệu đồng, đạt 55,5% kế hoạch.

*- Công tác quản lý chất lượng công trình:*Cơ quan chuyên môn của huyện thường xuyên tổ chức kiểm tra nghiệm thu và kiểm tra chất lượng công trình xây dựng, qua kiểm tra, các công trình đảm bảo chất lượng, thi công đúng hồ sơ thiết kế.

**4.1.3. Thương mại và dịch vụ:**

Các loại hình thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển, cung ứng kịp thời, đầy đủ về chủng loại, mẫu mã và chất lượng, đáp ứng nhu cầu của người dân; bên cạnh đó, hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường được tăng cường thực hiện góp phần bình ổn thị trường. Tổng mức luân chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn huyện ước đạt 1.232 tỷ đồng, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2018 và đạt 51,66% so với Kế hoạch năm 2019. Các điểm du lịch tại địa phương như: thác Krông Kmar, Suối thanh niên, thác Đăk Tuôr,... chưa được khai thác hiệu quả.

**4.1.4. Tài nguyên- môi trường:**

**a) Công tác tài nguyên:**

Phối hợp với Sở Tài nguyên hoàn thành việc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện. Hoàn thiện công tác thống kê đất đai năm 2018 của cấp xã và cấp huyện. Thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định. Tổ chức kiểm tra, xác minh, làm rõ thông tin phản ảnh việc khai thác cát trái phép tại xã Yang Reh; tình trạng hoạt động khai thác cát tại khu vực cầu Cư Păm và cầu Giang Sơn.

**b) Công tác môi trường:**

Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được tăng cường; quản lý chất thải rắn khu vực nông thôn và tình hình phát sinh, thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn huyện; kiểm tra lấy mẫu phân tích nước thải, nước mặt tại cơ sở nuôi cá tầm tại xã Yang Mao; Triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới 5/6/2019.

Kiểm tra, xác nhận 13/18 hồ sơ Kế hoạch bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định, 05 hồ sơ còn lại thông báo để chủ dự án chỉnh sửa theo quy định.

### 4.2. Lĩnh vực văn hóa- xã hội:

**4.2.1. Giáo dục và đào tạo:**

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường học để đảm bảo công tác dạy và học, xây dựng trường chuẩn quốc gia; trong 6 tháng đầu năm đã được công nhận thêm 02 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn là 12 trường. Năm học 2018-2019, toàn huyện có 55 trường (từ bậc mầm non đến Trung học cơ sở) có 862 lớp học; 20.575 học sinh và 02 trường Trung học phổ thông; có 186 em học sinh bỏ học.

Thực hiện nâng cao giáo dục lý tưởng, giáo dục về truyền thống lịch sử cách mạng, đạo đức lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, ý thức trách nhiệm xã hội cho học sinh; lồng ghép ở các hoạt động ngoài giờ lên lớp, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma tuý và các tệ nạn xã hội, thực hiện tham gia giao thông an toàn, tìm hiểu pháp luật... tăng cường dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số một cách tích cực, thường xuyên giúp học sinh dân tộc thiểu số rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Việt; Vận động các em học sinh bỏ học tiếp tục đi học.

**4.2.2. Y tế:**

Trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia tiếp tục được quan tâm củng cố và tăng cường; duy trì 14/14 trạm y tế cấp xã đạt chuẩn quốc gia. Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo: Bệnh viện đa khoa huyện và các trạm y tế các xã, thị trấn đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân, thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế, theo dõi, giám sát công tác phòng chống dịch bệnh do vi rút Ebola, sởi, sốt rét, sốt xuất huyết, cúm A(H1N1), cúm A(H5N1), cúm A(H7N9), viêm não Nhật Bản, Mers-Cov, tay chân miệng, tiêu chảy cấp và các dịch bệnh nguy hiểm khác.

**4.2.3. Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình:**

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền về các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, chào mừng các ngày kỷ niệm, lễ lớn của đất nước. Tổ chức hiệu quả các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, các hoạt động phục dựng lễ, hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Qua các hoạt động đã tạo không khí sôi nổi, phấn khởi trong nhân dân và phát huy văn hóa, thể thao, truyền thống dân tộc, thu hút hàng ngàn lượt người ở trong và ngoài huyện về tham quan, vui chơi.

## 5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội:

***5.1. Lợi thế:*** Huyện Krông Bông có những lợi thế và cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội, như sau:

- Trên địa bàn huyện có hệ thống giao thông phân bố khá thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế xã hội với các huyện, thị cũng như toàn vùng Tây nguyên; trong đó Quốc lộ 27 chạy qua phía Tây huyện - là trục giao thông huyết mạch của tỉnh Đắk Lắk với tỉnh Lâm Đồng; Tỉnh lộ 12 chạy xuyên suốt qua 9 xã, thị trấn trong huyện; Tỉnh lộ 9 kết nối huyện với Quốc lộ 26 đi các huyện Krông Păk, huyện Ea Kar và chạy qua 5 xã, thị trấn,..

- Huyện có diện tích sản xuất nông nghiệp của huyện khá lớn, tạo điều kiện để thâm canh, bố trí cây trồng phù hợp.

- Các nguồn tài nguyên nhân văn phong phú, là khu căn cứ cách mạng đây là tiềm năng lớn để phát triển du lịch, văn hóa lịch sử.

- Có dãy núi Chư Yang Sin, Vườn quốc gia Chư Yang Sin và các thác nước với cảnh quan thiên nhiên còn hoang sơ là tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái tại địa phương.

- Nguồn nhân lực dồi dào, người lao động cần cù năng động sáng tạo và có một số ngành nghề truyền thống đang trên đà phát triển.

***5.2. Những thách thức, hạn chế:*** Bên cạnh lợi thế và cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội, huyện cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như:

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của huyện được cải thiện nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện tại trong giai đoạn tới. Hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng viễn thông, các cơ sở giáo dục, y tế, thể dục thể thao, các cơ sở phúc lợi xã hội,...còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh, mạnh và vững chắc trong kỳ quy hoạch.

- Cơ cấu kinh tế giữa các ngành và trong nội bộ từng ngành tuy đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, nhưng về cơ bản vẫn là huyện miền núi. Ngành nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng cao; các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển của huyện. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển nhiều, một số cơ sở sản xuất chưa phát huy được hiệu quả.

- Giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai chưa cao; các ngành dịch vụ phục vụ nông nghiệp chưa phát triển đáp ứng yêu cầu thực tế; cơ cấu lao động còn bất hợp lý, tỷ trọng lao động hoạt động trong nông nghiệp và thuỷ sản còn quá cao. Lao động chủ yếu của huyện là lao động phổ thông, hạn chế trong việc tiếp thu và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới trong sản xuất.

- Đất canh tác nông nghiệp nhiều địa phương còn manh mún nên chưa quy được vùng sản xuất hàng hóa tập trung để tạo ra sản phẩm cạnh tranh thị trường.

# PHẦN II

# KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

## 1. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019:

### 1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019:

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2019 là cơ sở quan trọng để so sánh với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt; làm cơ sở quan trọng để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

Về cơ sở so sánh là báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Krông Bông được phê duyệt, các danh mục bổ sung giữa kỳ theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/06/2019 và kết quả Thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2018 cho thấy kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 như sau:

**\* Nhóm đất nông nghiệp:**

Năm 2019, diện tích thực hiện là 112.739,50 ha, trong khi đó diện tích được phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 là 112.525,28 ha, thực hiện đạt 100,19 % kế hoạch. Diện tích hiện trạng 2019 đất nông nghiệp thấp hơn so với kế hoạch đề ra là 214,21 ha. Nguyên nhân thấp hơn chủ yếu là do nhiều công trình dự án lấy đất nông nghiệp nhưng chưa thực hiện; đồng thời do thống kê đất nông nghiệp đến 31/12/2018 thấp hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2018 trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích thực hiện là 5.647,01 ha/5.639,08 ha, đạt 100,14% kế hoạch, cao hơn so với kế hoạch được duyệt 7,92 ha. Nguyên nhân là do trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 có 05 công trình dự án lấy vào đất lúa nhưng chưa thực hiện; ngoài ra do quá trình thống kê đất trồng lúa đến 31/12/2018 cao hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2018 trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được duyệt;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 24.993,75 ha/24.967,70 ha, thực hiện đạt 100,10% kế hoạch. Thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 26,06 ha. Nguyên nhân thấp hơn chủ yếu là do thống kê đất trồng cây hàng năm khác đến 31/12/2018 thấp hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2018 trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được duyệt; ngoài ra việc thực hiện các công trình, dự án phải thu hồi hay chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác còn thấp, cụ thể trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đăng ký 19 công trình dự án chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác (diện tích 8,49 ha), nhưng chỉ thực hiện được 7 công trình dự án, với diện tích 2,28 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 10.371,07 ha/10.326,58 ha đạt 100,43%. Cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 44,48 ha. Nguyên nhân tăng là do thống kê đất đai đến 31/12/2018 cao hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2018 trong kế hoạch 2019 được duyệt; ngoài ra trong số 9 công trình, dự án lấy vào đất trồng cây lâu năm, với diện tích 19,38 ha, chỉ thực hiện được 03công trình, dự án với diện tích 0,26 ha; gồm: chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị tại thị trấn Krông Kmar (0,15 ha), đất ở tại xã Cư Pui (0,06 ha),Trạm thủy văn xã Hòa Phong (0,05 ha).

- Đấtrừng phòng hộ: 14.043,38 ha/14.043,38 ha không thay đổi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được duyệt cũng như hiện trạng sử dụng đất năm 2018.

- Đấtrừng đặc dụng: 30.098,69 ha/30.098,69 ha không thay đổi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được duyệt cũng như hiện trạng sử dụng đất năm 2018.

- Đất rừng sản xuất: 27.451,36 ha/27.316,42 ha đạt 100,49% kế hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện đất rừng sản xuất cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 134,94 ha. Nguyên nhân là do quá trình thống kê đất rừng sản xuất đến 31/12/2018 cao hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2018 trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được duyệt là 134,85 ha; hơn nữa năm 2019 huyện đăng ký 01 công trình lấy vào đất rừng sản xuất 0,09 ha (Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn) nhưng chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 131,81 ha/130,99 ha, đạt 100,63 % kế hoạch đề ra. Diện tích thực hiện cao hơn kế hoạch là 0,82 ha. Nguyên nhân là do có 01 dự án chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất nuôi trồng thủy sản (1,13 ha) và 02 dự án chuyển đổi từ đất nuôi trồng thủy sản đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019, với diện tích 1,95 ha nhưng không thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác: 2,44/2,44 ha đạt 100% kế hoạch.

**\* Nhóm đất phi nông nghiệp:**

Năm 2019, diện tích thực hiện là 4.241,23 ha, trong đó diện tích kế hoạch được phê duyệt là: 4.442,99 ha, chỉ đạt 95,46% kế hoạch. Diện tích thực hiện nhóm đất phi nông nghiệp thấp hơn so với kế hoạch là 201,76 ha.Nguyên nhân do quá trình thống kê lại diện tích đến 31/12/2018 diện tích các loại đất phi nông nghiệp thấp hơn so với dự kiến hiện trạng năm 2018 theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt (167,72 ha). Tuy nhiên, xét về thực tế việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cũng chưa cao do thiếu nguồn vốn đầu tư, đền bù giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn; cụ thể toàn huyện đăng ký 26 dự án đất phi nông nghiệp (02 dự án bổ sung theo Nghị quyết 16/NQ-HĐND), trong đó chỉ thực hiện 08 dự án, còn lại các dự án phải chuyển sang năm tiếp theo. Chi tiết các chỉ tiêu thực hiện tăng, giảm so với kế hoạch các loại đất phi nông nghiệp là:

- Đất quốc phòng: Mặc dù so với kế hoạch đạt khá cao và vượt kế hoạch đề ra hơn 165,71 ha nhưng chủ yếu là do quá trình thống kê lại diện tích đến 31/12/2018 diện tích quốc phòng cao hơn so với dự kiến hiện trạng năm 2018 theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đất an ninh: Không biến động diện tích vì trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 không đăng kí đất an ninh, diện tích năm 2018 vẫn là 1,07 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Thực hiện được 3,23 ha/3,92 ha chỉ đạt 82,42%. Thấp hơn 0,69 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đăng ký 04 công trình dự án xây dựng cây xăng và giao đất, đấu giá chợ nhưng chỉ thực hiện được 01 dự án cây xăng ở xã Yang Mao, diện tích 0,25 ha. Hơn nữa, quá trình thống kê lại diện tích đất thương mại, dịch vụ đến 31/12/2018 thấp hơn so với dự kiến hiện trạng năm 2018 trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Thực hiện được 50,75 ha/57,32 ha, chỉ đạt 88,54% kế hoạch. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là 25,39 ha. Nguyên nhân các doanh nghiệp, nhà đầu tư đăng ký 02 dự án(điểm du lịch thác Krông Kmar và nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Pui) nhưng chưa thực hiện hoặc hủy bỏ.

- Đất phát triển hạ tầng: Thực hiện 2.002,96 ha/2.021,50 ha đạt 99,08% kế hoạch, thấp hơn so với kế hoạch đề ra là 18,53 ha. Nguyên nhân thấp hơn là do việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 còn thấp, chỉ có 3/10 công trình đăng ký được thực hiện. Ngoài ra, do thống kê đất hạ tầng đến 31/12/2018 thấp hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2018 là 2,06 ha.

*Cụ thể kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất hạ tầng như sau:*

+ Đất giao thông: Thực hiện được 815,00 ha/823,32 ha, đạt 98,99% kế hoạch. Thấp hơn kế hoạch đề ra 8,23 ha. Nguyên nhân trong kế hoạch năm 2019 đăng ký 02 công trình giao thông nhưng chỉ thực hiện được 01 công trình đường kết nối đầu cầu treo thôn 2 xã Hòa Lễ (0,11 ha) và do thống kê đất giao thông đến 31/12/2018 thấp hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2018 (0,08 ha).

+ Đất thủy lợi: Thực hiện được 935,38 ha/944,06 ha, đạt 99,08 % kế hoạch. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch là 8,69 ha. Nguyên nhân trong kế hoạch năm 2019 đăng ký 03 công trình thủy lợi nhưng chưa thực hiện. Ngoài ra, do thống kê đất thủy lợi đến 31/12/2018 cao hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2018 (1,24 ha).

+ Đất công trình năng lượng: Thực hiện được 160,73 ha/161,56 ha đạt 99,49%. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là 0,83 ha. Nguyên nhân trong kế hoạch năm 2019 có đăng ký 4 công trình năng lượng nhưng chỉ thực hiện được 01 công trình, với diện tích 0,6 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Không biến động diện tích vì trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 không đăng ký đất công trình bưu chính, viễn thông và diện tích vẫn là0,70 ha.

+ Đất cơ sở văn hóa: Không biến động diện tích vì trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 không đăng ký đất cơ sở văn hóa và diện tích vẫn là0,68 ha.

+ Đất cơ sở y tế: Không biến động diện tích vì trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 không đăng ký đất cơ sở y tế và diện tích vẫn là3,94 ha.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Thực hiện 50,76 ha/51,69 ha đạt 98,20%. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là 0,93 ha. Mặc dù đã triển khai thực hiện hết tất cả các công trình giáo dục đã đăng ký nhưng do dự kiến hiện trạng đất giáo dục năm 2019 trong kế hoạch cao hơn thống kê sử dụng đất năm 2018 (0,93 ha).

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao: Không biến động diện tích vì trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 không đăng ký đất cơ sở thể dục, thể thao và diện tích vẫn là 31,19 ha.

+ Đất chợ: Thực hiện 4,59 ha/4,36 ha, đạt 105,27% kế hoạch đề ra. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch 0,23 ha. Nguyên nhân là do có 01 dự án đấu giá chuyển đổi đất chợ thành đất thương mại dịch vụ nhưng chưa thực hiện. Ngoài ra, do thống kê đất chợ đến 31/12/2018 cao hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2018 (0,03 ha).

- Đất di tích lịch sử - văn hóa: Không biến động diện tích vì trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 không đăng ký đất di tích lịch sử - văn hóa và diện tích hiện trạng đến cuối năm 2019 vẫn là 10,73 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Không biến động diện tích vì trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 không đăng ký đất bãi thải, xử lý chất thải và diện tích hiện trạng đến cuối năm 2019 vẫn là 10,24 ha.

- Đất ở nông thôn: Thực hiện 627,33 ha/626,74 ha đạt 100,1%. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch 0,6 ha. Mặc dù huyện đã thực hiện hết dự án chuyển đổi mục đích đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân tại các xã; tuy nhiên có 01 công trình cây xăng lấy vào đất ở 0,04 ha không thực hiện và do dự kiến hiện trạng đất ở nông thôn trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thấp hơn thống kê sử dụng đất đến 31/12/2018 (0,56 ha).

- Đất ở đô thị: Thực hiện 44,72 ha/44,78 ha, đạt 99,87% kế hoạch. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch 0,06 ha. Nguyên nhân năm 2019 huyện đăng ký 06 công trình đấu giá và chuyển mục đích đất ở đô thị nhưng chỉ thực hiện được 02 dự án đấu giá và chuyển đổi mục đích đất ở đô thị theo nhu cầu cá nhân, hộ gia đình. Hơn nữa, do dự kiến hiện trạng đất ở đô thị trong kế hoạch năm 2019cao hơn thống kê sử dụng đất đến 31/12/2018 (0,05 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Thực hiện 14,72 ha/14,82 ha, đạt 99,33%. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch 0,10 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện công trình Trạm kiểm lâm địa bàn liên xã tại thôn 3 xã Ea Trul (0,10 ha).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Thực hiện 0,31 ha/0,42ha, đạt 73,3% kế hoạch. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch 0,11 ha. Nguyên nhân năm 2019 huyện đăng ký 02 công trình nhưng chỉ thực hiện được 01 công trình Trạm thủy văn xã Hòa Phong. Hơn nữa, do dự kiến hiện trạng đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm2019 cao hơn thống kê sử dụng đất đến 31/12/2018 (0,02ha).

- Đất cơ sở tôn giáo: Thực hiện 3,51 ha/3,94 ha, đạt 89,12% kế hoạch đề ra. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch 0,43 ha. Nguyên nhân là do dự kiến hiện trạng đất tôn giáo trong kế hoạch năm 2019 cao hơn thống kê sử dụng đất đến 31/12/2018 (0,43ha).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Thực hiện 114,54 ha/114,52 ha, đạt 100,02%. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch 0,02 ha. Nguyên nhân là do dự án đấu giá đất nhà quản trang (gần Nghĩa trang liệt sỹ huyện, Tổ dân phố 8), diện tích 0,02 ha chưa thực hiện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Thực hiện 15,26 ha/17,91 ha, chỉ đạt 85,21% kế hoạch đề ra. Diện tích thực hiện thấp hơn kế hoạch 2,65 ha. Nguyên nhân là do 03 bãi tập kết cát tại xã Yang Reh và Hòa Phong chưa thực hiện.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Thực hiện 7,96 ha/8,00 ha, đạt 99,55% kế hoạch đề ra. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch 0,04 ha. Nguyên nhân là do dự kiến hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng trong kế hoạch năm 2019 cao hơn thống kê sử dụng đất đến 31/12/2018 (0,04 ha).

- Đất khu vui chơi: Thực hiện 0,76 ha/0,76 ha, đạt 100% kế hoạch.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Thực hiện 1.127,55 ha/1.127,51 ha đạt gần 100% kế hoạch. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch 0,04 ha. Nguyên nhân là do thống kê sử dụng đất đến 31/12/2018 thấp hơn dự kiến hiện trạng sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 là 0,04 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Thực hiện 129,88 ha/129,88 ha đạt 100% kế hoạch.

**\* Đất chưa sử dụng:** Thực hiện là 8.714,5ha/8.726,95ha, thấp hơn so với kế hoạch đề ra là 12,45 ha, đạt tỷ lệ 99,86%. Nguyên nhân chênh lệch là do thống kê sử dụng đất đến 31/12/2018 thấp hơn dự kiến hiện trạng sử dụng đất trong kế hoạch năm 2019 là 12,45 ha.

Về cơ bản toàn huyện đã thực hiện được một số dự án theo kế hoạch đã được duyệt. Nhưng trong quá trình thực hiện cũng còn một số yếu tố khách quan, chủ quan dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất còn chưa đạt được kết quả như mong muốn. Trong đó, nguyên nhân chủ yếu là việc thiếu nguồn vốn đầu tư để thực hiện các công trình, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án gặp khó khăn, một số doanh nghiệp đăng ký dự án nhưng không triển khai, đồng thời việc thống kê đất đai đến 31/12/2018 có sự biến động các chỉ tiêu sử dụng đất cũng như diện tích so với dự kiến hiện trạng khi lập kế hoạch vì vậy cũng ảnh hưởng đến việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2019.

**Bảng01: Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Krông Bông**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2018 (ha)** | **Diện tích kế hoạch năm 2019 được duyệt (ha)** | **Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(5) | (8)=(6)/(5) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **125.695,23** | **125.695,23** | **125.695,23** | **0,00** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **112.742,04** | **112.525,28** | **112.739,50** | **214,21** | **100,19** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 5.647,01 | 5.639,08 | 5.647,01 | 7,92 | 100,14 |
| *1.1.1* | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *3.227,83* | *3.219,91* | *3.227,83* | *7,92* | *100,25* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 24.996,02 | 24.967,70 | 24.993,75 | 26,05 | 100,10 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 10.371,33 | 10.326,58 | 10.371,07 | 44,48 | 100,43 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 14.043,38 | 14.043,38 | 14.043,38 | 0,00 | 100,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 30.098,69 | 30.098,69 | 30.098,69 | 0,00 | 100,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 27.451,36 | 27.316,42 | 27.451,36 | 134,94 | 100,49 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 131,81 | 130,99 | 131,81 | 0,82 | 100,63 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 2,44 | 2,44 | 2,44 | 0,00 | 100,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.238,69** | **4.442,99** | **4.241,23** | **-201,76** | **95,46** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 75,70 | 241,41 | 75,70 | **-165,71** | 31,36 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,07 | 1,07 | 1,07 | 0,00 | 100,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKK | 0,00 | 7,53 | 0,00 | -7,53 | 0,00 |
| 2.6 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 3,00 | 3,92 | 3,23 | -0,69 | 82,42 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 50,75 | 57,32 | 50,75 | -6,57 | 88,54 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.001,95 | 2.021,50 | 2.002,96 | -18,53 | 99,08 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *814,89* | *823,32* | *815,00* | *-8,32* | *98,99* |
| *2.9.2* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *935,38* | *944,06* | *935,38* | *-8,69* | *99,08* |
| *2.9.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *160,13* | *161,56* | *160,73* | *-0,83* | *99,49* |
| *2.9.4* | *Đất công trình bưu chính VT* | *DBV* | *0,70* | *0,70* | *0,70* | *0,00* | *100,00* |
| *2.9.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *0,68* | *0,68* | *0,68* | *0,00* | *100,00* |
| *2.9.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *3,94* | *3,94* | *3,94* | *0,00* | *100,00* |
| *2.9.7* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *50,46* | *51,69* | *50,76* | *-0,93* | *98,20* |
| *2.9.8* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *31,19* | *31,19* | *31,19* | *0,00* | *100,00* |
| *2.9.9* | *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học* | *DKH* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.9.10* | *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | *0,00* | *0,00* | *0,00* | *0,00* |  |
| *2.9.11* | *Đất chợ* | *DCH* | *4,59* | *4,36* | *4,59* | *0,23* | *105,27* |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử văn hóa | DDT | 10,73 | 10,73 | 10,73 | 0,00 | 100,00 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 10,24 | 10,24 | 10,24 | 0,00 | 100,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 626,62 | 626,74 | 627,33 | 0,60 | 100,10 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 44,19 | 44,78 | 44,72 | -0,06 | 99,87 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,72 | 14,82 | 14,72 | -0,10 | 99,33 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,26 | 0,42 | 0,31 | -0,11 | 73,30 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 3,51 | 3,94 | 3,51 | -0,43 | 89,12 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 114,54 | 114,52 | 114,54 | 0,02 | 100,02 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 15,26 | 17,91 | 15,26 | -2,65 | 85,21 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 7,96 | 8,00 | 7,96 | -0,04 | 99,55 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,76 | 0,76 | 0,76 | 0,00 | 100,00 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.127,55 | 1.127,51 | 1.127,55 | 0,04 | 100,00 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 129,88 | 129,88 | 129,88 | 0,00 | 100,00 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **8.714,50** | **8.726,95** | **8.714,50** | **-12,45** | 99,86 |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 140,07 | 133,33 | 140,07 | 6,75 | 105,06 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 8.574,43 | 8.593,63 | 8.574,43 | -19,20 | 99,78 |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| **4** | **Đất đô thị \*** | **KDT** | **557,81** | **557,81** | **557,81** | **0,00** | **100,00** |

### *1.2. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án của Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Krông Bông:*

Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện đăng ký thực hiện và được phê duyệt có tổng số 27 công trình dự án (gồm cả 02 công trình bổ sung theo Nghị quyết 16/NQ-HĐND). Qua quá trình rà soát và báo cáo thực hiện công trình dự án đăng ký năm 2019 của các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện thì tổng số công trình trong năm 2019 toàn huyện triển khai thực hiện 08 công trình, dự án (trong đó có 01 dự án mới thực hiện được một phần) giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích thực hiện được là 2,63 ha; đồng thời xác định được 01 công trình không khả thi phải hủy bỏ và các công trình còn lại đăng kí thực hiện tiếp trong kế hoạch năm 2020. Công trình đã thực hiện năm 2019, như sau:

***\* Phân theo mục đích sử dụng:***

- Đất giao thông: Thực hiện 01 công trình đường kết nối đầu cầu treo thôn 2 xã Hòa Lễ, với diện tích là 0,11 ha.

- Đất năng lượng: Thực hiện được 01 công trình xây dựng trạm biến áp TBA 110KV của công ty điện lực Miền Trung, với diện tích là 0,6 ha tại thị trấn Krông Kmar.

- Đất giáo dục: Thực hiện được 01 công trình trường mẫu giáo Nơh Prông, với diện tích 0,3 ha tại xã Hòa Phong.

- Đất thương mại dịch vụ: Thực hiện được 01cây xăng tại xã Yang Mao, với diện tích 0,25 ha.

- Đất ở đô thị: Thực hiện 02 dự án đấu giá và chuyển đổi mục đích đất ở đô thị theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Krông Kmar*(trong đó có 01 dự án đấu giá các lô đất ở tại thị trấn Krông Kmar mới thực hiện được một phần)*, tổng diện tích thực hiện 0,61ha.

- Đất ở nông thôn: Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân tại 13 xã trên địa bàn huyện; với diện tích là: 0,71 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Thực hiện được 01 công trình Trạm thủy văn xã Hòa Phong, với tổng diện tích 0,05 ha.

***\* Phân theo đơn vị hành chính:***

- Thị trấn Krông Kmar thực hiện được 03công trình, dự án với diện tích là 1,21ha.

- Xã Cư Drăm thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,05ha.

- Xã Cư Kty thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,05 ha.

- Xã Cư Pui thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,16 ha.

- Xã Dang Kang thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,04 ha.

- Xã Ea Trul thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,05 ha.

- Xã Hòa Lễ thực hiện được 02 công trình, dự án với diện tích là 0,17 ha.

- Xã Hòa Phong thực hiện được 03 công trình, dự án với diện tích là 0,41 ha.

- Xã Hòa Sơn thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,05 ha.

- Xã Hòa Tân thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,04 ha.

- Xã Hòa Thành thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,04 ha.

- Xã Khuê Ngọc Điền thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,04 ha.

- Xã Yang Mao thực hiện được 02 công trình, dự án với diện tích là 0,28 ha.

- Xã Yang Reh thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,04 ha.

**Bảng 2: Kết quả thực hiện Danh mục công trình, dự án năm 2019 của huyện Krông Bông**

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Chủ đầu tư** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|
|  | **Tổng** |  |  | **2,63** |  |  |
| 1 | Trạm thủy văn xã Hòa Phong | Sở Nông Nghiệp và PTNT | DTS | 0,05 | Xã Hòa Phong | Thu hồi |
| 2 | Trường mẫu giáo Nơh Prông | Sở Nông Nghiệp và PTNT | DGD | 0,30 | Xã Hòa Phong | Thu hồi |
| 3 | Đường kết nối đầu cầu treo thôn 2 xã Hòa Lễ | Sở Nông Nghiệp và PTNT | DGT | 0,11 | Xã Hòa Lễ | Thu hồi |
| 4 | Xây dựng trạm biến áp TBA 110KV | Ban QLDA điện Mền Trung | DNL | 0,60 | TT Krông Kmar | Thu hồi |
| 5 | Cây xăng tại xã Yang Mao | NĐT Hóa Linh | TMD | 0,25 | Xã Yang Mao |  |
| 6 | Chuyển đổi mục đích đất ở đô thị theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Krông Kmar | HGĐ, CN | ODT | 0,50 | TT Krông Kmar |  |
| 7 | Đấu giá các lô đất tại thị trấn Krông Kmar (Thực hiện được 02 lô) | UBND huyện | ODT |  0,11 | TT Krông Kmar |  |
| 8 | Chuyển đổi mục đích đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân các xã trong địa bàn huyện | HGĐ, CN | ONT | 0,05 | Xã Hòa Sơn |  |
| 0,04 | Xã Hòa Tân |  |
| 0,06 | Xã Hòa Phong |  |
| 0,05 | Xã Cư Kty |  |
| 0,04 | Xã Hòa Thành |  |
| 0,16 | Xã Cư Pui |  |
| 0,04 | Xã Dang Kang |  |
| 0,04 | Xã Yang Reh |  |
| 0,05 | Xã Cư Drăm |  |
| 0,05 | Xã Ea Trul |  |
| 0,03 | Xã Yang Mao |  |
| 0,04 | Xã Khuê Ngọc Điền |  |
| 0,06 | Xã Hòa Lễ |  |

*(Thể hiện công trình phải hủy, đưa ra khỏi Kế hoạch, nguyên nhân)*

*(Chi tiết thể hiện tại biểu 1.1 kèm theo báo cáo này)*

### *1.3. Kế quả thực hiện công trình dự án phải thu hồi đất theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/07/2019 của HĐND tỉnh Đắk Lắk.*

Theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/07/2019 của HĐND tỉnh, trong năm 2019 huyện Krông Bông được phê duyệt tổng số 11 công trình, dự án phải thu hồi đất (trong đó có 02 công trình, dự án bổ sung giữa kỳ).

Qua quá trình rà soát tình hình thực hiện các công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn huyện Krông Bông: trong năm 2019huyện đã thực hiện xong 04 công trình dự án, với diện tích 1,06 ha và chuyển tiếp thực hiện năm tiếp theo 07 công trình. Chi tiết việc thực hiện công trình thu hồi đất năm 2019 như sau:

***\* Phân theo mục đích sử dụng:***

- Đất giáo dục: Thực hiện được 01 công trình (Trường mẫu giáo Nơh Prông), với diện tích thực hiện là 0,3 ha.

- Đấtxây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Thực hiện được 01 công trình (Trạm thủy văn xã Hòa Phong), diện tích 0,05 ha.

- Đất giao thông: Thực hiện được 01 công trình (Đường kết nối đầu cầu treo thôn 2 xã Hòa Lễ), diện tích 0,11 ha.

- Đất năng lương: Thực hiện được 01 công trình (Xây dựng trạm biến áp TBA 110KV tại Thị trấn Krông Kmar), diện tích 0,6 ha.

***\* Phân theo đơn vị hành chính:***

- Thị trấn Krông Kmar thực hiện được 01 dự án với diện tích là 0,6 ha.

- Xã Hòa Phong thực hiện được 02 công trình với diện tích là 0,35 ha.

- Xã Hòa Lễ thực hiện được 01 công trình với diện tích là 0,11 ha.

 *(Chi tiết thể hiện tại Biểu 1.2 kèm theo báo cáo này).*

### *1.4.Kết quả thực hiện công trình dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng:*

Trong kế hoạch sử dụng đất của huyện Krông Bông năm 2019 phê duyệt có 03 công trình, dự án có sử dụng vào đất trồng lúa; tuy nhiên hiện tại chưa thực hiện.

*(Chi tiết thể hiện tại Biểu 1.3 kèm theo báo cáo này).*

### *1.5. Kết quả thực hiện công trình thu hút đầu tư của huyện Krông Bông:*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Krông Bông được duyệt có 05 công trình dự án thu hút đầu tư, tuy nhiên qua rà soát việc thực hiện trong năm 2019thì hiện nay mới thực hiện được 01 dự án cây xăng tại xã Yang Mao. Từ đó cho thấy việc thu hút đầu tư của huyện vẫn còn rất hạn chế.

*(Chi tiết thể hiện tại Biểu 1.4 kèm theo báo cáo này).*

### *1.6. Kết quả thực hiện công trình đấu giá quyền sử dụng đất:*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Krông Bông được duyệt có 03 danh mục công trình dự án đấu giá quyền sử dụng đất, nhưng qua rà soát đến cuối năm 2019 mới thực hiện được một phần dự án Đấu giá các lô đất tại thị trấn Krông Kmar (Thực hiện được 02 lô), với diện tích 0,11 ha.

*(Chi tiết thể hiện tại Biểu 1.5 kèm theo báo cáo này).*

### *1.7. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:*

*a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:*

Trong năm 2019, kế hoạch chuyển đổi đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 36,58 ha, trong khi đó trong năm 2019 chỉ thực hiện được 2,54 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 34,04 ha, chỉ đạt tỷ lệ 6,94%. Cụ thể:

- Đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt chuyển sang đất phi nông nghiệp 7,8ha, nhưng trong năm 2019 không thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp, thực hiện được 2,28 ha trong khi đó kế hoạch được duyệt là 7,36 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 5,08 ha, chỉ đạt tỷ lệ 30,95%.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp, thực hiện được 0,26ha trong khi đó kế hoạch được duyệt là 19,38 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 19,12 ha, chỉ đạt tỷ lệ 1,34%.

- Đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,09 ha, nhưng trong năm 2019 không thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,95 ha, nhưng trong năm 2019 không thực hiện.

*b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:*

Trong kế hoạch năm 2019, đăng ký chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp với diện tích 1,13 ha, nhưng không thực hiện.

*c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:*

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch được duyệt là 0,04 ha, nhưng hiện nay chưa thực hiện.

**Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã loại đất** | **Diện tích kế hoạch năm 2019 được duyệt (ha)** | **Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2019** |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **36,58** | **2,54** | **-34,04** | **6,94** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 7,80 | 0,00 | -7,80 | 0,00 |
|   | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 7,80 | 0,00 | -7,80 | 0,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 7,36 | 2,28 | -5,08 | 30,95 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 19,38 | 0,26 | -19,12 | 1,34 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN |   |   |   |   |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN |   |   |   |   |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 0,09 |   | -0,09 |   |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 1,95 |   | -1,95 |   |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |   | **1,13** | **0,00** | **-1,13** |  |
|   | *Trong đó:* |   |   |   |  |  |
| 2.1 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | 1,13 |   | **-1,13** |  |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **0,04** |  | **-0,04** |  |

*(Chi tiết xem ở biểu số 03 kèm theo báo cáo)*

### *1.8. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2019:*

Trong năm 2019 toàn huyện thực hiện thu hồi đất được 04 công trình dự án, với diện tích thu hồi là 1,06 ha, trong khi đó kế hoạch năm 2019 được duyệt là 17,74 ha, thấp hơn so với kế hoạch là 16,68 ha, chỉ đạt tỷ lệ thực hiện 5,98%. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: Thực hiện thu hồi 1,06 ha, kế hoạch được duyệt là 17,72 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn kế hoạch được duyệt là 16,66 ha và thực hiện chỉ đạt gần 5,98% kế hoạch. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 7,30 ha nhưng trong năm 2019 chỉ tiêu này chưa thực hiện.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích thực hiện thu hồi được 1,01 ha, trong đó kế hoạch được duyệt là 1,05 ha. Như vậy diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,04 ha, chỉ đạt 96,16% kế hoạch.

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích thực hiện thu hồi được 0,05 ha, trong đó kế hoạch được duyệt là 9,16 ha. Như vậy diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 9,11ha, đạt 0,55% kế hoạch.

+ Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 0,09 ha nhưng trong năm 2019 chỉ tiêu này chưa thực hiện.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 0,12 ha nhưng trong năm 2019 chỉ tiêu này chưa thực hiện.

- Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 0,02 ha thuộc đất ở tại đô thị nhưng trong năm 2019 chỉ tiêu này chưa thực hiện.

**Bảng 4: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2019 của huyện Krông Bông**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch năm 2019 được duyệt** | **Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích**  | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Tổng** |  |  **17,74**  |  **1,06**  | **-16,68** |  **5,98**  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** |  **17,72**  |  **1,06**  | **-16,66** |  **5,98**  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA |  7,30  |  -  | **-7,30** |  -  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên)* | *LUC* |  *7,30*  |  -  | *-7,30* |  *-*  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  1,05  |  1,01  | -0,04 |  96,19  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN |  9,16  |  0,05  | -9,11 |  0,55  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |   |   |   |   |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |   |   |   |   |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  0,09  |   | -0,09 |   |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS |  0,12  |   | -0,12 |   |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH |   |   | 0,00 |   |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** |  **0,02**  |  **-**  | **-0,02** |  -  |
| 2.1 | Đất ở tại đô thị | ODT |  0,02  |   | -0,02 |  -  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  **-**  |   |

*(Chi tiết xem ở biểu số 04 kèm theo báo cáo).*

### *1.9. Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:*

Năm 2019, huyện không đăng ký kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

### *1.10. Biến động các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019:*

*a. Biến động sử dụng đất nông nghiệp:* Trong năm 2019 đất nông nghiệp giảm 2,54ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Chi tiết các loại đất như sau:

*- Đất trồng lúa:* Đến năm 2019 diện tích đất trồng lúa không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 5.647,01 ha, chiếm 5,01% diện tích đất nông nghiệp.

 *- Đất trồng cây hàng năm khác:* Năm 2018 đất trồng cây hàng năm có diện tích là 24.996,02 ha đến năm 2019 giảm 2,28 ha do chuyển sang các loại đất: đất thương mại dịch vụ 0,25 ha; đất hạ tầng 1,01 ha (đất giao thông 0,11 ha, đất năng lượng 0,6 ha, đất giáo dục 0,3 ha), đất ở nông thôn 0,65 ha, đất ở đô thị 0,37 ha. Như vậy, đến năm 2019 có diện tích đất trồng lúa là 24.993,76 ha, chiếm 22,17% diện tích đất nông nghiệp.

 *- Đất trồng cây lâu năm:* Năm 2018 có diện tích là 10.371,33 đến năm 2019 giảm 0,26 ha do chuyển sang: đất ở nông thôn 0,06 ha, đất ở đô thị 0,15 ha và đất trụ sở 0,05 ha.Như vậy, đến năm 2019 diện tích cho mục đích này là 10.371,07 ha, chiếm 9,2% diện tích đất nông nghiệp.

 *- Đất rừng sản xuất:* Đến năm 2019 diện tích cho mục đích không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là là 27.451,36 ha chiếm 24,35% diện tích đất nông nghiệp.

 *- Đất rừng phòng hộ:* Đến năm 2019 diện tích cho mục đích không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 14.043,38 ha, chiếm 12,46% diện tích đất nông nghiệp.

*- Đất rừng đặc dụng:* Năm 2019 diện tích cho mục đích không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 30.098,69 ha, chiếm 26,70% diện tích đất nông nghiệp.

*- Đất nuôi trồng thủy sản:* Năm 2019 diện tích cho mục đích không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 131,81 ha, chiếm 0,12% diện tích đất nông nghiệp.

 *- Đất nông nghiệp khác:* Năm 2019 diện tích cho mục đích không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 2,44 ha.

***b. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp:*** Đất phi nông nghiệp của huyện năm 2019 là 4.241,23 ha tăng 2,54 ha so với năm 2018. Trong đó:

*- Đất quốc phòng:* Năm 2018 có diện tích 75,70 ha, đến năm 2019 diện tích cho mục đích này không thay đổi chiếm 1,79 % diện tích đất phi nông nghiệp.

 *- Đất an ninh:* Năm 2018 có diện tích 1,07 ha, đến năm 2019 diện tích cho mục đích này không thay đổi chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

*- Đất thương mại, dịch vụ:* Năm 2018 có diện tích 3,0 ha, đến năm 2019 diện tích đất cho mục đích này là tăng 0,25 ha, được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác; đồng thời trong năm cũng giảm 0,02 ha do chuyển sang đất ở đô thị. Như vậy đến năm 2019 diện tích cho mục đích này là 3,23 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp.

*- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Năm 2018 có diện tích 50,75 ha, đến năm 2019 diện tích cho mục đích này không thay đổi chiếm 1,20% diện tích đất phi nông nghiệp.

 *- Đất phát triển hạ tầng:* Năm 2018 có diện tích 2.001,95ha, đến năm 2019 diện tích đất cho mục đích này là tăng 1,01 ha, được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để xây dựng các công trình giao thông, giáo dục, năng lượng. Như vậy đến năm 2019 diện tích cho mục đích này là 2.002,96ha, chiếm 47,23% diện tích đất phi nông nghiệp.

 *- Đất có di tích lịch sử văn hóa:* Năm 2018 có diện tích là 10,73 ha đến năm 2019 diện tích này không thay đổi và chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp.

*- Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Năm 2018 có diện tích là 10,24 ha, đến năm 2019 diện tích này không thay đổi và chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

 *- Đất ở tại nông thôn:* Năm 2018 diện tích đất này là 626,62 ha, đến năm 2019 đất ở nông thôn tăng 0,71 ha so với năm 2018, được lấy tử đất trồng cây hàng năm khác 0,65 ha, đất trồng cây lâu năm 0,06 ha. Như vậy đến năm 2019 diện tích đất này là 627,33 ha, chiếm 14,79% diện tích đất phi nông nghiệp.

 *- Đất ở tại đô thị:* Năm 2018 có diện tích là 44,19 ha đến năm 2019đất ở đô thị của huyện tăng 0,53 ha so với năm 2018, lấy vào đất trồng cây hàng năm 0,37 ha và đất trồng cây lâu năm 0,15 ha và đất thương mại dịch vụ 0,02 ha. Như vậy, đến năm 2019 có diện tích là 44,72 ha, chiếm 1,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

*- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Năm 2018 có diện tích là 14,72 ha đến năm 2019 diện tích này không thay đổi và chiếm 0,35% diện tích đất phi nông nghiệp.

*- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:* Năm 2018 có diện tích là 0,26 ha đến năm 2019 diện tích này không thay đổi và chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

*- Đất cơ sở tôn giáo:* Diện tích năm 2018 là 3,51 ha, đến năm 2019diện tích này không thay đổi và chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp.

*- Đất nghĩa trang, nghĩa địa:* Năm 2018 có diện tích là 114,54 ha đến năm 2019 diện tích này không thay đổi và chiếm 2,7% diện tích đất phi nông nghiệp.

 *- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:* Năm 2018 có diện tích là 15,26ha đến năm 2019 diện tích này không thay đổi và chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp.

 *- Đất sinh hoạt cộng đồng:* Năm 2018 có diện tích là 7,96 ha đến năm 2019 diện tích này không thay đổi và chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp.

 *- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*Năm 2019 diện tích đất này không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 0,76 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

*- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Năm 2019 có diện tích đất này không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 1.127,55ha, chiếm 26,60% diện tích đất phi nông nghiệp.

*- Đất có mặt nước chuyên dùng:* Năm 2019 có diện tích đất này không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 129,88 ha, chiếm 3,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

***c. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng:*** Năm 2018 diện tích là 8.714,50 đến năm 2019diện tích này không thay đổi, chiếm 6,93% diện tích đất tự nhiên.

### *1.11. Kế qua thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 phân theo nguồn vốn:*

 Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2019, toàn huyện Krông Bông có 27 công trình, dự án; tuy nhiên đến nay đã thực hiện được 8 công trình dự án, 01 công trình dự án không khả thi phải hủy bỏ và còn lại chuyển tiếp sang năm 2020. Trong đó nguồn ngân sách Trung ương đã thực hiện được 01/2 công trình; ngân sách cấp tỉnh có 4/4 công trình chưa thực hiện; ngân sách cấp huyện đã thực hiện được 02/3 công trình dự án (01công trình thực hiện được một phần); ngân sách cấp 02/2 công trình dự án chưa thực hiện; vốn vay ODA, WB, JICA đã thực hiện được 02/4 công trình dự án; vốn doanh nghiệp có 10/10dự án chưa thực hiện (01 dự án phải hủy bỏ); hộ gia đình, cá nhân có 02/2 dự án đã thực hiện xong.

**Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 phân theo nguồn vốn của huyện Krông Bông**

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Chủ đầu tư** | **Mã loại đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Diện tích (ha)** | **Tình hình thực hiện** | **Nguyên nhân chưa thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng** |  |  |  | **41,95** |  |  |
| **I** | **Ngân sách Trung ương** |  |  |  | **0,32** |  |  |
| 1 | Trường mẫu giáo Nơh Prông | UBND huyện | DGD | Xã Hòa Lễ | 0,30 | Đã thực hiện |  |
| 2 | Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GĐ2), giai đoạn 2015 - 2020 | Sở Công thương | DNL | Xã Hòa Phong | 0,02 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| **II** | **Ngân sách cấp tỉnh** |  |  |  | **9,05** |  |  |
| 1 | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn | TT Nước sạch và VSMTNT | DTL | Xã Hòa Sơn | 0,09 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| 2 | Xây dựng trạm kiểm lâm địa bàn liên xã tại xã Ea Trul | Hạt kiểm lâm huyện | TSC | Xã Ea Trul | 0,10 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| 3 | Đường giao thông xã Hòa Thành đi xã Hòa Tân | BQLDA huyện | DGT | Xã Hòa Thành và xã Hòa Tân | 8,40 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| 4 | Kiên cố hóa kênh N1 thuộc hồ chứa nước Cư Păm, xã Cư Kty | UBND huyện Krông Bông | DTL | Xã Cư Kty | 0,46 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| **III** | **Ngân sách cấp huyện** |  |  |  | **7,14** |  |  |
| 1 | Đường kết nối đầu cầu treo thôn 2 xã Hòa Lễ | UBND huyện (Phòng KT-HT) | DGT | Xã Hòa Lễ | 0,11 | Đã thực hiện |  |
| 2 | Hồ 19/5 xã Hòa Thành | UBND huyện (Phòng NN&PTNT) | DTL | Xã Hòa Thành | 6,90 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| 3 | Đấu giá các lô đất tại thị trấn Krông Kmar | UBND huyện | ODT | TT Krông Kmar | 0,13 | Thực hiện được: 0,09ha, chuyển KH2020: 0,02ha |  |
| **IV** | **Ngân sách cấp xã** |  |  |  | **0,41** |  |  |
| 1 | Giao đất và đấu giá chợ xã Ea Trul | UBND xã | TMD | Xã Ea Trul | 0,20 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| 2 | Chuyển mục đích và đấu giá chợ xã Khuê Ngọc Điền | UBND xã | TMD | Xã Khuê Ngọc Điền | 0,21 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| **V** | **Vốn ODA, WB, JICA** |  |  |  | **1,46** |  |  |
| 1 | Xây dựng trạm biến áp TBA 110KV | Tổng Công ty Điện lực miền Trung | DNL | TT Krông Kmar | 0,60 | Đã thực hiện |  |
| 2 | Trạm biến áp 110kV Krông Bông và đầu nối | Tổng Công ty Điện lực miền Trung | DNL | Xã Ea Trul | 0,05 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| Xã Hòa Sơn | 0,10 |
| TT Krông Kmar | 0,63 |
| 3 | Trạm thủy văn xã Hòa Phong | BQLDA "Quản lý tổng hợp tài nguyên nước Mê Công" | DTS | Xã Hòa Lễ | 0,05 | Đã thực hiện |  |
| 4 | Tiểu dự án cải tạo và phát triền lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk | Tổng Công ty Điện lực miền Trung | DNL | Xã Dang Kang, Hòa Lễ, Cư Drăm | 0,03 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| **VI** | **Vốn doanh nghiệp** |  |  |  | **22,37** |  |  |
| 1 | Cụm công nghiệp tại xã Hòa Sơn | Cty TNHH VLXD Krông Bông | SKN | Xã Hòa Sơn | 7,53 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| 2 | Trụ sở Bảo hiểm xã hội | BHXH Đăk Lăk | DTS | TT Krông Kmar | 0,13 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| 3 | Cây xăng tại xã Yang Mao | HGĐ, CN | TMD | Xã Yang Mao | 0,25 | Đã thực hiện |  |
| 4 | Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất nuôi trồng thủy sản | HGĐ, CN | NTS | Xã Yang Mao | 1,13 | Hủy bỏ | Không hiệu quả |
| 5 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 4) | HTX Nam Sơn | SKX | Xã Yang Reh | 1,08 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| 6 | Bãi tập kết cát tại xã Hòa Phong | Cty TNHH Ngọc Hùng | SKX | Xã Hòa Phong | 0,57 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| 7 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 3) | Cty TNHH Hưng Vũ | SKX | Xã Yang Reh | 1,00 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| 8 | Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Pui (Buôn Khóa) | Cty TNHH Yên Bình Đắk Lắk | SKC | Xã Cư Pui | 5,06 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| 9 | Điểm du lịch thác Krông Kmar | Cty cổ phần đầu tư An Zen | SKC | TT Krông Kmar | 5,39 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| 10 | Xây dựng cây xăng tại xã Hòa Phong | HGĐ, CN | TMD | Xã Hòa Phong | 0,23 | Chuyển tiếp | Thủ tục chưa xong |
| **VII** | **Vốn hộ gia đình, cá nhân** |  |  |  | **1,21** |  |  |
| 1 | Chuyển đổi mục đích đất ở đô thị theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Krông Kmar | HGĐ, CN | ODT | TT Krông Kmar | 0,50 | Đã thực hiện |  |
| 2 | Chuyển đổi mục đích đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân các xã trong địa bàn huyện | HGĐ, CN | ONT | Xã Hòa Sơn | 0,05 | Đã thực hiện |  |
| Xã Hòa Tân | 0,04 |
| Xã Hòa Phong | 0,06 |
| Xã Cư Kty | 0,05 |
| Xã Hòa Thành | 0,04 |
| Xã Cư Pui | 0,16 |
| Xã Dang Kang | 0,04 |
| Xã Yang Reh | 0,04 |
| Xã Cư Drăm | 0,05 |
| Xã Ea Trul | 0,05 |
| Xã Yang Mao | 0,03 |
| Xã Khuê Ngọc Điền | 0,04 |
| Xã Hòa Lễ | 0,06 |

## 2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019:

***2.1. Những thuận lợi:***

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,…Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lí, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Mặc dù kết quả đạt được còn hạn chế nhưng trong năm 2019 toàn huyện cũng đã thực hiện được 08 công trình, dự án trong kế hoạch đã phê duyệt*(có 01 dự án mới thực hiện được một phần).* Trong đó có 04 dự án phải thu hồi đất được thông qua HĐND tỉnh tại Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/07/2019.

***2.2. Mặt tồn tại:***

- Nhiều dự án dự định triển khai (nhất là các dự án hạ tầng), nhưng do Ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên không triển khai thực hiện. Đây cũng là nguyên nhân chính của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

- Rất nhiều công trình dự án năm 2019 phải chuyển tiếp sang năm 2020 do không bố trí được nguồn vốn, chỉ có 01 công trình phải hủy bỏ, không triển khai do không khả thi.

- Nhiều cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, chủ sử dụng đất chưa coi trọng việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên việc đăng ký chính xác nhu cầu sử dụng đất đưa vào kế hoạch hàng năm còn nhiều hạn chế, đăng ký nhiều trong khi chưa xác định được nguồn vốn đầu tư.

- Thông thường các công trình, dự án đầu tư trong lĩnh vực phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, phải chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau.

- Chi phí đền bù, giải phòng mặt bằng cao; trong khi những năm qua với chính sách giảm chi tiêu công và những khó khăn của doanh nghiệp nên ảnh hưởng đến nguồn vốn ngân sách cũng như nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện dự án.

***2.3. Bài học kinh nghiệm:***

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch, kế hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019, có thể thấy pháp luật đất đai hiện đã bước đầu ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư.

- Tiếp tục hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch, kế hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tài liệu kế hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch. Đảm bảo việc lập, theo dõi và thực hiện kế hoạch theo quy định.

## 3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019:

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều chỉ tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần to lớn trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện, của tỉnh. Trong quá trình sử dụng, chuyển mục đích sử dụng đất đều dựa trên quan điểm khai thác tiết kiệm, hiệu quả, triệt để quỹ đất, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, phát triển hạ tầng, nên các diện tích đất thu hồi đều tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân, ít có xảy ra khiếu kiện nhiều do thu hồi đất.

*Những nguyên nhân tồn tại chủ yếu là:*

- Quá trình triển khai lập kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch đầu tư xây dựng hàng năm còn nhiều bất cập. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định phải triển khai từ đầu quý IV, trong khi kế hoạch vốn đầu tư phải đến tháng 12 mới được HĐND cấp huyện thông qua. Do đó, việc xác định công trình dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là các công trình sử dụng vốn ngân sách cấp huyện hoàn toàn bị động.

- Thiếu vốn đầu tư và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu kế hoạch thực hiện chậm và kéo dài;

- Kế hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển các chuyên ngành (như nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thương mại dịch vụ,..) không được tiến hành đồng bộ, và gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai;

- Các quy định và thủ tục quản lý nhà nước chưa hoàn chỉnh, bất cập và thiếu ổn định lâu dài gây nhiều khó khăn ách tắc cho các nhà đầu tư dẫn đến thực hiện kế hoạch sử dụng đất bị chậm;

# PHẦN III

# KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

## 1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:

Quan điểm cơ bản là dựa trên thế mạnh và tiềm năng nội lực của huyện, kết hợp với các yếu tố tác động từ bên ngoài, xác định cơ cấu sử dụng đất đai theo nhu cầu của ngành, các địa phương gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2020, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa, an toàn lương thực, an toàn sinh thái và bảo vệ an ninh quốc phòng.

*\* Phương hướng kế hoạch sử dụng đất năm 2020:*

- Khai thác tối đa tiềm năng đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp đảm bảo an ninh lương thực, an toàn sinh thái: bảo vệ đất trồng lúa; nuôi trồng thủy sản, hạn chế tối đa sử dụng đất chuyên trồng lúa để xây dựng khu, cụm công nghiệp và các mục đích khác.

- Xác định quỹ đất hợp lý cho xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để tăng nhanh năng lực sản xuất. Chú trọng xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật: giao thông, thủy lợi, điện, thông tin truyền thông. Tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực văn hóa, xã hội như trường học, bệnh viện, y tế, thể thao, du lịch,...

- Phát triển không gian hệ thống đô thị và bố trí dân cư trên địa bàn huyện, quy hoạch một số điểm dân cư mới tại khu vực thị trấn, khu trung tâm xã, bố trí sắp xếp lại hệ thống điểm dân cư nông thôn.

*\* Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Krông Bông trong năm lập kế hoạch sử dụng đất 2020 như sau:*

### *1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:*

Chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện năm 2020, được chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2020, gồm:

- Danh mục các công trình dự án của năm 2019 chuyển sang năm 2020 có 19 công trình dự án, với tổng diện tích 38,20 ha.

- Danh mục các công trình dự án chuyển mục đích và thu hồi của năm 2019 chuyển sang năm 2020 được thông qua tại Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/07/2019 của HĐND tỉnh có 06 công trình dự án, với tổng diện tích 8,28 ha.

*(Trong năm 2020, huyện Krông Bông đăng ký 14 công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển đổi mục đích đất trồng lúa để phát triển kinh tế - xã hội, với tổng diện tích 168,19 ha; trong đó có 7 công trình dự án năm 2019 chuyển qua năm 2020 (16,68 ha) và 7 công trình dự án mới năm 2020 (151,51 ha).)*

(Em xem lại nội dung này, *Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất, tuy nhiên không nói gì đến chỉ tiêu hết; cần làm rõ số lượng công trình của năm 2020 (gồm công trình thông qua Hội đồng và công trình trong Kế hoạch); trong đó: chuyển tiếp của Hội đồng, chuyển tiếp của Kế hoạch; đăng ký mới thông qua Hội đồng và đăng ký mới trong Kế hoạch). Phải trùng khớp với Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 28 và Nghị quyết 16.*

### *1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:*

Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2020 được tổng hợp và dự báo dựa trên cơ sở:

- Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

- Quy hoạch nhu cầu sử dụng đất của các ngành: du lịch, nông - lâm - ngư nghiệp, thủy lợi, tiểu thu công nghiệp, giao thông, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,…có dự án trong năm 2020 trên địa bàn huyện Krông Bông;

- Kế hoạch phát triển KT-XH huyện Krông Bông năm 2020;

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Bông;

- Kế hoạch sử dụng đất 2019 của huyện Krông Bông đã được phê duyệt;

- Nhu cầu sử dụng đất do các cơ quan tỉnh, các phòng, ban của huyện, các xã, thị trấn của huyện đăng ký thực hiện trong năm 2020.

***Như vậy, trong năm 2020 toàn huyện đăng ký thực hiện 34 công trình, dự án bao gồm công trình thu hồi đất,công trình giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn toàn huyện cho các ngành lĩnh vực sau:***

*-* Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 0,63 ha để thực hiện chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm tại xã Hòa Sơn.

*-* Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2020 là 7,53 ha để thực hiện dự án đầu tư Cụm công nghiệp tại xã Hòa Sơn.

*-* Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 0,64 ha. Dự kiến đăng kí thực hiện 03công trình dự án về đầu tư cây xăng và đấu giá cho thuê đất chợ, điểm trao đổi mua bán hàng hóa tại các xã Ea Trul, Khuê Ngọc Điền và Hòa Phong. Danh mục các công trình cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|
| 1 | Giao đất và đấu giá chợ xã Ea Trul | TMD | 0,20 | Xã Ea Trul |
| 2 | Giao đất và đấu giá chợ xã Khuê Ngọc Điền  | TMD | 0,21 | Xã Khuê Ngọc Điền |
| 3 | Xây dựng cây xăng tại xã Hòa Phong | TMD | 0,23 | Xã Hòa Phong |

- Nhu cầu sử dụng đất sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 10,45 ha để thực hiện 02 công trình, dự án: nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Pui và điểm du lịch thác Krông Kmar. Danh mục các công trình cụ thể:

(Em xem lại nội dung này, Nhà máy sắn là công trình đưa ra khỏi Kế hoạch rồi)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|
| 1 | Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Pui (Buôn Khóa) | SKC | 5,06 | Xã Cư Pui |
| 2 | Điểm du lịch thác Krông Kmar | SKC | 5,39 | TT Krông Kmar |

- Nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho phát triển hạ tầng năm 2020 là 166,51 ha, thực hiện 12 công trình về giao thông, thủy lợi, năng lượng. Danh mục các công trình dự án cụ thể như sau:

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Đất giao thông** |  | **13,27** |  |
| - | Dự án cầu Cư Păm | DGT | 2,74 | Xã Cư Drăm |
| - | Đường giao thông từ xã Cư Drăm, huyện Krông Bông đi huyện Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa | DGT | 2,13 | Xã Cư Drăm |
| - | Đường giao thông xã Hòa Thành đi xã Hòa Tân | DGT | 8,40 | Xã Hòa Thành và xã Hòa Tân |
| **2** | **Đất thuỷ lợi** |  | **152,41** |  |
| - | Hồ 19/5 xã Hòa Thành | DTL | 6,90 | Xã Hòa Thành |
| - | Kiên cố hóa kênh N1 thuộc hồ chứa nước Cư Păm, xã Cư Kty | DTL | 0,46 | Xã Cư Kty |
| - | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn | DTL | 0,09 | Xã Hòa Sơn |
| - | Lòng hồ chứa nước Krông Pách Thượng thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk | DTL | 143,91 | Xã Cư Pui |
| - | Hồ Yang Kang Thượng | DTL | 0,40 | Xã Dang Kang |
| - | Thủy lợi Sơn Phong (điều chỉnh bổ sung) | DTL | 0,65 | Xã Hòa Phong |
| **3** | **Đất công trình năng lượng** |  | **0,83** |  |
| - | Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GĐ2), giai đoạn 2015 - 2020 | DNL | 0,02 | Xã Hòa Phong |
| - | Tiểu dự án cải tạo và phát triền lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk | DNL | 0,01 | Xã Dang Kang |
| DNL | 0,01 | Xã Hòa Lễ |
| DNL | 0,01 | Xã Cư Drăm |
| - | Trạm biến áp 110kV Krông Bông và đấu nối | DNL | 0,05 | Xã Ea Trul |
| DNL | 0,10 | Xã Hòa Sơn |
| DNL | 0,63 | TT Krông Kmar |

 - Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 5,41 ha, để thực hiện chuyển đổi mục đích sang đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình, cá nhântại các xã trên địa bàn huyện. Cụ thể nhu cầu tại các xã như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|
|  | **Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân** |  | **5,41** |  |
| 1 | Chuyển đổi mục đích đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân các xã trong địa bàn huyện | ONT | 1,31 | Xã Hòa Sơn |
| 0,04 | Xã Hòa Tân |
| 0,16 | Xã Hòa Phong |
| 0,38 | Xã Cư Kty |
| 0,03 | Xã Hòa Thành |
| 0,38 | Xã Cư Pui |
| 0,05 | Xã Dang Kang |
| 1,04 | Xã Yang Reh |
| 0,32 | Xã Cư Drăm |
| 0,10 | Xã Ea Trul |
| 1,23 | Xã Yang Mao |
| 0,17 | Xã Khuê Ngọc Điền |
| 0,19 | Xã Hòa Lễ |

 - Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị năm 2020 là 11,14 ha, thực hiện 03 dự án về đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích đất ở tại đô thị theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Krông Kmar. Danh mục công trình cụ thể như sau:

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Đấu giá các lô đất tại thị trấn Krông Kmar | ODT | 0,02 | TT Krông Kmar |
| 2 | Đấu giá 02 lô đất tại khu vực chợ huyện | ODT | 0,011 | TT Krông Kmar |
| 3 | Chuyển đổi mục đích đất ở đô thị theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Krông Kmar | ODT | 11,11 | TT Krông Kmar |

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sơ cơ quan năm 2020 là 0,10 ha, thực hiện 01 công trình xây dựng Trạm kiểm lâm địa bàn liên xã tại thôn 3, xã Ea Trul.

 - Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 0,13ha, thực hiện 01 công trình xây dựng Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện.

 - Nhu cầu đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 1,62 ha, thực hiện 4 công trình tôn giáo tại xã Cư Kty, Hòa Thành, Ea Trul và Yang Reh. Danh mục các công trình, dự án cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích(ha)** | **Địa điểmthực hiện** |
| 1 | Cơ sở đạo Trung Phước Điền | TON |  0,50  | Xã Cư Kty |
| 2 | Giáo họ Hòa Thành | TON |  0,24  | Xã Hòa Thành |
| 3 | Niệm phật đường Phước Bảo | TON |  0,19  | Xã Yang Reh  |
| 4 | Niệm phật đường Phước Đức | TON |  0,69  | Xã Ea Trul |

 - Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm năm 2020 là 2,65 ha, thực hiện 03 công trình bãi tập kết cát tại xã Yang Reh và Hòa Phong. Danh mục các công trình, dự án cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích(ha)** | **Địa điểmthực hiện** |
| 1 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 4) | SKX | 1,08 | Xã Yang Reh |
| 2 | Bãi tập kết cát tại xã Hòa Phong | SKX | 0,57 | Xã Hòa Phong |
| 3 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 3) | SKX | 1,00 | Xã Yang Reh |

 - Nhu cầu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 1,37 ha, thực hiện Dự án Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar.

## 2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020:

### *2.1. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính:*

**Bảng 06: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất theo cấp xã, thị trấn**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Tổng diện tích** | **Đất nông nghiệp** | **Đất phi nông nghiệp**  | **Đất chưa sử dụng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | TT Krông Kmar | 557,81 | 391,76 | 166,05 | 0,00 |
| 2 | Xã Dang Kang | 2.798,43 | 2.608,48 | 189,06 | 0,89 |
| 3 | Xã Cư Kty | 3.367,63 | 2.558,76 | 340,58 | 468,29 |
| 4 | Xã Hòa Thành | 2.775,62 | 2.617,88 | 157,74 | 0,00 |
| 5 | Xã Hòa Tân | 1.649,19 | 1.342,44 | 253,57 | 53,18 |
| 6 | Xã Hòa Phong | 14.055,62 | 12.443,33 | 486,35 | 1.125,94 |
| 7 | Xã Hòa Lễ | 9.891,48 | 9.431,28 | 341,96 | 118,24 |
| 8 | Xã Yang Reh | 2.974,40 | 1.680,51 | 322,66 | 971,23 |
| 9 | Xã Ea Trul | 2.492,99 | 1.731,30 | 227,73 | 533,95 |
| 10 | Xã Khuê Ngọc Điền | 6.154,29 | 5.492,83 | 430,33 | 231,14 |
| 11 | Xã Cư Pui | 17.352,32 | 14.649,60 | 571,38 | 2.131,33 |
| 12 | Xã Hòa Sơn | 5.388,25 | 4.957,97 | 281,60 | 148,69 |
| 13 | Xã Cư Drăm | 16.067,67 | 13.603,93 | 347,26 | 2.116,48 |
| 14 | Xã Yang Mao | 40.169,52 | 39.051,36 | 304,16 | 814,00 |
|  | **Tổng** | **125.695,23** | **112.561,45** | **4.420,42** | **8.713,36** |

*(Chi tiết xem ở biểu số 7 phần phụ lục)*

### *2.2. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất theo các ngành, lĩnh vực.*

**Bảng 07: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 2020**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng sử dụng đất năm 2019** | **Kế hoạch sử dụng đất năm 2020** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **125.695,23** | **100,00** | **125.695,23** | **100,00** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **112.739,50** | **89,69** | **112.561,45** | **89,55** | **-178,05** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 5.647,01 | 5,01 | 5.622,69 | 5,00 | -24,31 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)* | *LUC* | *3.227,83* | 57,16 | *3.216,30* | 57,20 | -11,52 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 24.993,75 | 22,17 | 24.937,10 | 22,15 | -56,64 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 10.371,07 | 9,20 | 10.318,09 | 9,17 | -52,97 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 14.043,38 | 12,46 | 14.005,38 | 12,44 | - 38,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 30.098,69 | 26,70 | 30.098,69 | 26,74 | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 27.451,36 | 24,35 | 27.447,27 | 24,38 | -4,09 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 131,81 | 0,12 | 129,78 | 0,12 | -2,03 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 2,44 | 0,00 | 2,44 | 0,002 | - |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.241,23** | **3,37** | **4.420,42** | **3,52** | **179,19** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 75,70 | 1,78 | 75,70 | 1,71 | - |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,07 | 0,03 | 1,07 | 0,02 | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - | - | 7,53 | 0,17 | 7,53 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3,23 | 0,08 | 3,87 | 0,09 | 0,64 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 50,75 | 1,20 | 57,32 | 1,30 | 6,57 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.002,96 | 47,23 | 2.167,47 | 49,03 | 164,51 |
| *+* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *0,68* | *0,02* | *0,68* | *0,02* | *-* |
| *+* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *3,94* | *0,09* | *3,94* | *0,09* | *-* |
| *+* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *50,76* | *1,20* | *50,76* | *1,15* | *0,00* |
| *+* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *31,19* | *0,74* | *31,19* | *0,71* | *-* |
| *+* | *Đất khoa học công nghệ* | *DKH* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *+* | *Đất dịch vụ xã hội* | *DXH* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *+* | *Đất giao thông* | *DGT* | *815,00* | *19,22* | *826,47* | *18,70* | *11,47* |
| *+* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *935,38* | *22,05* | *1.087,79* | *24,61* | *152,41* |
| *+* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *160,73* | *3,79* | *161,56* | *3,65* | *0,83* |
| *+* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *0,70* | *0,02* | *0,70* | *0,02* | *0,00* |
| *+* | *Đất chợ* | *DCH* | *4,59* | *0,11* | *4,39* | *0,10* | *-0,20* |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 10,73 | 0,25 | 10,73 | 0,24 | - |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | - |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 10,24 | 0,24 | 10,55 | 0,24 | 0,31 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 627,33 | 14,79 | 632,60 | 14,31 | 5,27 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 44,72 | 1,05 | 55,66 | 1,26 | 10,94 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,72 | 0,35 | 14,82 | 0,34 | 0,10 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,31 | 0,01 | 0,21 | 0,005 | -0,10 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 3,51 | 0,08 | 5,13 | 0,12 | 1,62 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 114,54 | 2,70 | 114,52 | 2,59 | -0,02 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 15,26 | 0,36 | 17,91 | 0,41 | 2,65 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 7,96 | 0,19 | 7,96 | 0,18 | - |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,76 | 0,02 | 0,76 | 0,02 | - |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | - | - | - | - | - |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.127,55 | 26,59 | 1.105,35 | 25,01 | - 22,20 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 129,88 | 3,06 | 131,25 | 2,97 | 1,37 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - | *-* | - | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **8.714,50** | **6,93** | **8.713,36** | **6,93** | **-1,14** |

1. ***Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp:***

Đất nông nghiệp năm 2020 có 112.561,45 ha, chiếm 89,55% diện tích tự nhiên, giảm 178,05 ha so với hiện trạng năm 2019. Trong đó:

**- Đất trồng lúa:**

 Hiện trạng sử dụng đất lúa năm 2019 có diện tích là 5.647,01 ha đến năm 2020 diện tích này giảm 24,31 ha, do chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 0,63 ha, đất thương mại dịch vụ 0,17 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha, đất phát triển hạ tầng 21,81 ha (đất giao thông: 2,15 ha, đất thủy lợi: 19,6 ha, đất năng lượng: 0,06ha), đất ở nông thôn 0,23 ha, đất ở đô thị 0,03, đất tôn giáo 0,11 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 1,0 ha.

 (xem lại việc chu chuyển đất trồng lúa, diện tích thông qua HĐND là 22,82 ha là đối với các công trình, dự án có ảnh hưởng đến đất trồng lúa, còn lại là diện tích chuyển mục đích từ đất lúa sang đất ở nông thôn và đô thị; không có thông qua HĐND diện tích chuyển từ đất trồng lúa sang đất tôn giáo, chuyên dùng, ...)

 Như vậy đến năm 2020 đất trồng lúa có diện tích là 5.622,69 ha, chiếm 5,0% diện tích đất nông nghiệp.

**- Đất trồng cây hàng năm khác:**

 Năm 2019 đất trồng cây hàng năm có diện tích là 24.993,75 ha đến năm 2020 giảm 56,64 ha. Giảm do chuyển sang các loại đất sau: đất thương mại dịch vụ 0,23 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,93 ha, đất phát triển hạ tầng 42,93 ha (đất giao thông 0,97 ha, đất thủy lợi 41,92 ha, đất năng lượng 0,04 ha), đất bãi thải, xử lý chất thải 0,31 ha, đất ở nông thôn 2,53 ha, đất ở đô thị 4,87 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,13 ha, đất tôn giáo 0,96 ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,65 ha.

 Như vậy đến năm 2020 đất trồng cây hàng năm có diện tích là 24.937,1 ha, chiếm 22,15% diện tích đất nông nghiệp.

 **- Đất trồng cây lâu năm:**

 Năm 2019 có diện tích là 10.371,07 đến năm 2020 giảm 52,97 ha. Trong đó chu chuyển giảm 53,60 ha, do chuyển sang các loại đất: đất cụm công nghiệp 7,53 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,48 ha, đất phát triển hạ tầng 35,32 ha (đất giao thông 8,42 ha, đất thủy lợi 26,19 ha, đất năng lượng 0,71 ha), đất ở nông thôn 1,46 ha, đất ở đô thị 6,14 ha, đất tôn giáo 0,48 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 0,2 ha. Đồng thời trong năm cũng tăng 0,63 ha được chuyển đổi từ đất lúa.

Như vậy đến năm 2020 diện tích cho mục đích này là 10.318,09 ha, chiếm 9,17% diện tích đất nông nghiệp.

 **- Đất rừng phòng hộ:**

 Đến năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ giảm 38,0 ha so với năm 2019 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng thủy lợi (đất Lòng hồ chứa nước Krông Pách Thượng thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk) và có diện tích là 14.005,38 ha, chiếm 12,44% diện tích đất nông nghiệp.

**- Đất rừng đặc dụng:**

 Đến năm 2020 diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi so với năm 2019 và có diện tích là 30.098,69 ha, chiếm 26,74% diện tích đất nông nghiệp.

**- Đất rừng sản xuất:**

 Đến năm 2020 diện tích đất rừng sản xuất giảm 4,09 ha so với năm 2019 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 4,05 ha (đất thủy lợi), đất ở nông thôn 0,04 ha và có diện tích là 27.447,27 ha, chiếm 24,38% diện tích đất nông nghiệp.

 (Xem lại diện tích đất rừng sản xuất giảm tại đâu, công trình nào).

**- Đất nuôi trồng thủy sản:**

 Năm 2019 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 131,81 ha, đến năm 2020 giảm 2,03 ha, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,83 ha và đất thủy lợi 0,12 ha, đất ở nông thôn 0,01 ha, đất ở đô thị 0,07 ha.

 (Xem lại đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,83 ha và đất thủy lợi 0,12 ha, đất ở nông thôn 0,01 ha, đất ở đô thị 0,07 ha), tại đâu, công trình nào).

 Như vậy đến năm 2020 diện tích cho mục đích này là 129,78 ha, chiếm 0,12% diện tích đất nông nghiệp.

**- Đất nông nghiệp khác:**

 Năm 2019 đất nông nghiệp khác có diện tích là 2,44 ha, đến năm 2020 diện tích cho mục đích này không thay đổi chiếm 0,002% diện tích đất nông nghiệp.

1. ***Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:***

 Đất phi nông nghiệp của huyện năm 2020 là 4.420,42 ha tăng 179,19 ha so với năm 2019. Trong đó:

**- Đất quốc phòng:**

 Năm 2019 có diện tích 75,70 ha, đến năm 2020 diện tích này không thay đổi và chiếm 1,71% đất phi nông nghiệp.

 **- Đất an ninh:**

 Năm 2019 có diện tích là 1,07 ha, đến năm 2020 diện tích đất an ninh không thay đổi so với năm 2019và chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp.

**- Đất cụm công nghiệp:**

 Năm 2019 chưa có diện tích đất cụm công nghiệp, nhưng đến năm 2020 diện tích này tăng lên 7,53 ha, chiếm 0,17% đất phi nông nghiệp. Nguyên nhân là do đầu tư Cụm công nghiệp tại xã Hòa Sơn.

**- Đất thương mại, dịch vụ:**

 Năm 2019 có diện tích 3,23 ha, đến năm 2020 tăng 0,64 ha; được lấy từ đất trồng lúa 0,17 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha, đất phát triển hạ tầng 0,20 ha (đất chợ), đất ở nông thôn 0,04 ha. Như vậy đến năm 2020 diện tích là 3,87 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

 Năm 2019 có diện tích là 50,75 ha, đến năm 2020 diện tích đất này tăng 6,57 ha được lấy từ các loại đất như: đất trồng lúa 0,33 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,93ha, đất trồng cây lâu năm 2,48 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,83 ha.

 (xem lại diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp lấy từ đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản là công trình nào, ở đâu).

 Như vậy đến năm 2020 diện tích cho mục đích này là 57,32 ha, chiếm 1,30% diện tích đất phi nông nghiệp.

 **- Đất phát triển hạ tầng:**

 Năm 2019 có diện tích 2.002,96 ha, đến năm 2020 diện tích đất cho mục đích này là tăng 164,51 ha so với năm 2019, để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng trên địa bàn các xã, thị trấn. Trong đó, chu chuyển tăng là 164,71 ha được lấy từ các loại đất sau:đất trồng lúa 21,81 ha, đất trồng cây hàng năm khác 42,93 ha, đất trồng cây lâu năm 35,32 ha, đất rừng phòng hộ 38,0 ha,đất rừng sản xuất 4,05 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha, đất ở nông thôn 0,03 ha, đất ở đô thị 0,02 ha, đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp 0,23 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 22,2 ha. Đồng thời, trong năm 2020 chu chuyển cũng giảm 0,20 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

 Như vậy, đến năm 2020 diện tích cho mục đích này là 2.167,47 ha, chiếm 49,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

Cụ thể:

+ Đất giao thông: Năm 2019 có diện tích là 815,0 ha đến năm 2020 tăng 11,47ha được lấy từ đất trồng lúa 2,15 ha,đất trồng cây hàng năm khác 0,97 ha, đất trồng cây lâu năm 8,42 ha, đất ở nông thôn 0,03 ha và đất sông suối 1,2 ha.

Như vậy đến năm 2020 diện tích đất giao thông là 826,47 ha, chiếm 18,7% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất thủy lợi: Năm 2019 có diện tích là 935,38 ha, đến năm 2020 diện tích đất này tăng 152,41 ha, được lấy từ đất trồng lúa 19,6 ha, đất trồng cây hàng năm khác 41,92 ha, đất trồng cây lâu năm 26,19 ha, đất rừng phòng hộ 38,0 ha,đất rừng sản xuất 4,05 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha, đất giao thông 1,3 ha, đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp 0,23 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 21,0 ha.

Như vậy đến năm 2020 diện tích đất thủy lợi là 1.087,79ha, chiếm 24,61% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng: Năm 2019 có diện tích là 160,73 ha đến năm 2020 tăng 0,83 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,06 ha, cây hàng năm khác 0,04 ha, cây lâu năm 0,71 ha và đất ở đô thị 0,02 ha.

Như vậy, đến năm 2020 diện tích đất năng lượng là 161,56 ha, chiếm 3,65% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Năm 2019 có diện tích là 0,7 ha, đến năm 2020 diện tích đất này không thay đổi và chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở văn hóa: Năm 2019 có diện tích là 0,68 ha, đến năm 2020 diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi và chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở y tế: Năm 2019 có diện tích là 3,94 ha, đến năm 2020 diện tích y tế không thay đổi so với năm 2019và chiếm 0,09% đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Năm 2019 có diện tích là 50,76 ha đến năm 2020 diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi và chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2019 có diện tích là 31,19 ha, đến năm 2020 diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao không thay đổi so với năm 2019 và chiếm 0,71% đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ: Năm 2019 có diện tích là 4,59 ha đến năm 2020 giảm 0,20 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ. Như vậy, đến năm 2019 diện tích đất chợ là 4,39 ha, chiếm 0,10 % diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

 Năm 2019, có diện tích là 10,73 ha đến năm 2020 diện tích này không thay đổi và chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

 Năm 2019 có diện tích là 10,24 ha đến năm 2020 diện tích này không thay đổi và chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

 (Như vậy, bãi xử lý rác thải tại xã Ea Trul đưa vào mục đất gì).

 **- Đất ở tại nông thôn:**

Năm 2019 diện tích đất này là 627,23 ha, đến năm 2020 đất ở nông thôn tăng 5,27 ha so với năm 2019. Trong đó: chu chuyển tăng là 5,41 ha lấy từ đất trồng lúa 0,23 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,53 ha, đất trồng cây lâu năm 1,46 ha, đất rừng sản xuất 0,04 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha và đất chưa sử dụng 1,14 ha. Đồng thời trong năm diện tích đất này cũng giảm 0,14 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,04 ha, đất giao thông 0,03 ha, đất tôn giáo 0,07 ha.

Như vậy, đến năm 2020 diện tích đất này là 632,6 ha, chiếm 14,31 % diện tích đất phi nông nghiệp.

 **- Đất ở tại đô thị:**

 Năm 2019 có diện tích là 44,71 ha đến năm 2020 đất ở đô thị tăng 10,94 ha so với năm 2019. Trong đó có sự biến động sau:

 Đất ở đô thị chu chuyển tăng 11,40 ha lấy từ đất trồng lúa 0,03 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,87 ha, đất trồng cây lâu năm 6,14 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,02 ha. Đồng thời, đất ở đô thị chu chuyển giảm 0,19 ha do chuyển sang đất đất năng lượng 0,02 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,17 ha.

Như vậy, đến năm 2020 diện tích đất ở đô thị là 55,66 ha, chiếm 1,26% diện tích đất phi nông nghiệp.

 **- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

 Năm 2019 có diện tích là 14,72 ha đến năm 2020 tăng 0,1 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác. Như vậy, đến năm 2020 diện tích đất này là 14,82 ha, chiếm 0,34% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:**

Năm 2019 diện tích đất này là 0,31 ha, đến năm 2020 giảm 0,10 ha so với năm 2019, trong đó chu chuyển tăng 0,13 ha lấy vào đất trồng cây hàng năm khác; đồng thời trong năm cũng giảm 0,23 ha do chuyển sang đất thủy lợi. Như vậy, đến năm 2020 diện tích đất này là 0,21 ha, chiếm 0,005% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất cơ sở tôn giáo:**

Diện tích năm 2019 là 3,51 ha, đến năm 2020 tăng 1,62 ha lấy vào đất trồng lúa 0,11 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,96 ha, đất trồng cây lâu năm 0,48 ha và đất ở đô thị 0,07 ha. Như vậy, đến năm 2020 diện tích đất này là 5,13 ha, chiếm 0,12% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

 Năm 2019 có diện tích là 114,54 ha đến năm 2020giảm 0,02 ha (đất nhà quản trang) do chuyển sang đất ở đô thị.

 Như vậy, đến năm 2020 diện tích là 114,52 ha, chiếm 2,59% đất phi nông nghiệp.

**- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

 Năm 2019 có diện tích là 15,26 ha đến năm 2020 tăng 2,65 ha do lấy vào đất trồng cây hàng năm khác.

 Như vậy, đến năm 2020 diện tích là 17,91 ha, chiếm 0,41% đất phi nông nghiệp.

**- Đất sinh hoạt cộng đồng:**

 Năm 2020 diện tích đất này không thay đổi so với năm 2019 và có diện tích là 7,96ha, chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

 Năm 2020 diện tích đất này không thay đổi so với năm 2019 và có diện tích là 0,76 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

 Năm 2019 có diện tích là 1.127,55 ha đến năm 2020 giảm 22,2 ha do chuyển sang đất giao thông 1,2 ha và đất thủy lợi 21 ha.

 Như vậy, đến năm 2020 diện tích là 1.105,35 ha, chiếm 25,01% đất phi nông nghiệp.

**- Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Diện tích năm 2019 là 129,88 ha, đến năm 2020 tăng 1,37 ha lấy vào đất trồng lúa 1,0 ha, đất trồng cây lâu năm 0,2 ha và đất ở đô thị 0,17 ha. Như vậy, đến năm 2020 diện tích đất này là 131,25 ha, chiếm 2,97% diện tích đất phi nông nghiệp.

***c) Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng:***

Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng giảm 1,14 ha so với năm 2019 do chuyển sang đất ở nông thôn. Đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 8.713,36 ha, chiếm 6,93% diện tích tự nhiên.

## 3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

Trong năm 2020 để đáp ứng nhu cầu đất cho phát triển của các ngành, lĩnh vực và các địa phương phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đòi hỏi phải bố trí một quỹ đất hợp lý cho các ngành, các lĩnh vực và các địa phương. Vì vậy, trong năm 2020, một số loại đất cần chuyển mục đích như sau:

***3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:***

 Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 178,05 ha, trong đó: - Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích là 23,68 ha, do chuyển sang: đất thương mại dịch vụ 0,17 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha, đất phát triển hạ tầng 21,81 ha (đất giao thông: 2,15 ha, đất thủy lợi: 19,6 ha, đất năng lượng: 0,06 ha), đất ở nông thôn 0,23 ha, đất ở đô thị 0,03, đất tôn giáo 0,11 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 1,0 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích là 56,64 ha, do chuyển sang:đất thương mại dịch vụ 0,23 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,93 ha, đất phát triển hạ tầng 42,93 ha (đất giao thông 0,97 ha, đất thủy lợi 41,92 ha, đất năng lượng 0,04 ha), đất bãi thải, xử lý chất thải 0,31 ha, đất ở nông thôn 2,53 ha, đất ở đô thị 4,87 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,13 ha, đất tôn giáo 0,96 ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,65 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 53,6 ha, do chuyển sang: đất cụm công nghiệp 7,53 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,48 ha, đất phát triển hạ tầng 35,32 ha (đất giao thông 8,42 ha, đất thủy lợi 26,19 ha, đất năng lượng 0,71 ha), đất ở nông thôn 1,46 ha, đất ở đô thị 6,14 ha, đất tôn giáo 0,48 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 0,2 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 38,0 ha, do chuyển sang đất thủy lợi (đất Lòng hồ chứa nước Krông Pách Thượng thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk).

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 4,09 ha, do chuyển sang đất phát triển thủy lợi 4,05 ha và đất ở nông thôn 0,04 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,03 ha, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,83 ha và đất thủy lợi 0,12 ha, đất ở nông thôn 0,01 ha, đất ở đô thị 0,07 ha.

***3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:***

 Trong năm 2020 diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 0,63 ha.

***3.3. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở.***

 Trong năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 0,02 ha (đấu giá các lô đất tại thị trấn Krông Kmar), do chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,02 ha.

**Bảng 08: Diện tích chuyển mục đích sử dụng năm 2020**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích** |
|
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **178,05** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 23,68 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | LUC/PNN | 11,52 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 56,64 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 53,60 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 38,00 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 4,09 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 2,03 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **0,63** |
|  | ***Trong đó:*** |  | **-** |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | **0,63** |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | **-** |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | **-** |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | **-** |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | **-** |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | **-** |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **0,02** |

*(Chi tiết xem biểu số 9 phần phụ biểu)*

## 4. Diện tích đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

Năm 2020 tổng diện tích đất phải thu hồi là 159,79 ha; gồm 06 công trình, dự án, chuyển tiếp từ năm 2019 qua và 07 công trình dự án mới năm 2020. Cụ thể diện tích thu hồi các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp diện tích thu hồi là 135,34 ha. Trong đó:

+ Thu hồi đất trồng lúa 22,81 ha.

+ Thu hồi đất trồng cây hàng năm là 43,24 ha.

+ Thu hồi đất trồng cây lâu năm là 27,12 ha.

+ Thu hồi đất rừng phòng hộ là 38,0 ha.

+ Thu hồi đất rừng sản xuất là 4,05 ha.

+ Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản là 0,12 ha.

- Đất phi nông nghiệp diện tích thu hồi là 24,45 ha. Trong đó:

+ Thu hồi đất hạ tầng (đất giao thông) là 1,8 ha.

+ Thu hồi đất ở nông thôn là 0,03 ha.

+ Thu hồi đất ở đô thị là 0,19 ha.

+ Thu hồi đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp là 0,23 ha.

+ Thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 22,2 ha.

**Bảng 09: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã đất** | **Diện tích** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **Tổng diện tích phải thu hồi** |  | **159,79** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **135,34** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 22,81 |
| - | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | LUC | 10,65 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 43,24 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 27,12 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 38,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 4,05 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0,12 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **24,45** |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 1,80 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1,80* |
| 2.2 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,03 |
| 2.3 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,19 |
| 2.4 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,23 |
| 2.5 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 22,20 |

*(Chi tiết xem biểu số 10 và biểu 6.2 phần phụ biểu)*

## 5.Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

 Trong năm 2020 đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với diện tích 1,14 ha để phục vụ cho nhu cầu đất ở tại nông thôn tại xã Hòa Sơn.

 (Xem lại vị trí đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng ở đâu, công trình nào).

## 6. Danh mục các công trình,dự án trong năm kế hoạch 2020:

Tổng số công trình dự án đăng kí thực hiện trong năm 2020 có 34 công trình dự án, trong đó chuyển tiếp từ năm 2019sang năm 2020 có 19 công trình, dự án và 15 công trình dự án đăng ký thực hiện mới năm 2020. Riêng công trình dự án phải thu hồi đất có 13 công trình (có 06 công trình chuyển tiếp từ kế hoạch thu hồi đất năm 2019).

**Bảng 10: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2020**

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **Tổng** |  |  | **208,49** |
| **A** | **Công trình, dự án thực hiện mới năm 2020** |  |  | **170,29** |
| **I** | **Công trình, dự án đầu tư công của địa phương** |  |  | **151,51** |
| 1 | Lòng hồ chứa nước Krông Pách Thượng thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk | DTL | Xã Cư Pui | 143,91 |
| 2 | Hồ Yang Kang Thượng | DTL | Xã Dang Kang | 0,40 |
| 3 | Thủy lợi Sơn Phong (điều chỉnh bổ sung) | DTL | Xã Hòa Phong | 0,65 |
| 4 | Dự án cầu Cư Păm | DGT | Xã Cư Kty | 2,74 |
| 5 | Đường giao thông từ xã Cư Drăm, huyện Krông Bông đi huyện Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa | DGT | Xã Cư Đrăm | 2,13 |
| 6 | Đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc xử lý rác thải | DRA | Xã Ea Trul | 0,31 |
| 7 | Dự án Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar | MNC | TT Krông Kmar | 1,37 |
| **II** | **Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDĐ** |  |  | **0,01** |
| 8 | Đấu giá 02 lô đất tại khu vực chợ huyện | ODT | TT Krông Kmar | 0,01 |
| **III** | **Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân** |  |  | **17,15** |
| 9 | Chuyển đổi mục đích đất ở đô thị theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Krông Kmar | ODT | TT Krông Kmar | 11,11 |
| 10 | Chuyển đổi mục đích đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân các xã trong địa bàn huyện | ONT | Xã Hòa Sơn | 1,31 |
| Xã Hòa Tân | 0,04 |
| Xã Hòa Phong | 0,16 |
| Xã Cư Kty | 0,38 |
| Xã Hòa Thành | 0,03 |
| Xã Cư Pui | 0,38 |
| Xã Dang Kang | 0,05 |
| Xã Yang Reh | 1,04 |
| Xã Cư Drăm | 0,32 |
| Xã Ea Trul | 0,10 |
| Xã Yang Mao | 1,23 |
| Xã Khuê Ngọc Điền | 0,17 |
| Xã Hòa Lễ | 0,19 |
| 11 | Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm |  | Xã Hòa Sơn | 0,63 |
| **IV** | **Công trình, dự án khác** |  |  | **1,62** |
| 12 | Cơ sở đạo Trung Phước Điền | TON | Xã Cư Kty | 0,50 |
| 13 | Giáo họ Hòa Thành | TON | Xã Hòa Thành | 0,24 |
| 14 | Niệm phật đường Phước Bảo | TON | Xã Yang Reh | 0,19 |
| 15 | Niệm phật đường Phước Đức | TON | Xã Ea Trul | 0,69 |
| **B** | **Danh mục, công trình chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020** |  |  | **38,20** |
| **I** | **Công trình, dự án đầu tư công của địa phương** |  |  | **24,44** |
| 1 | Trạm biến áp 110kV Krông Bông và đầu nối | DNL | Xã Ea Trul | 0,05 |
| Xã Hòa Sơn | 0,10 |
| TT Krông Kmar | 0,63 |
| 2 | Tiểu dự án cải tạo và phát triền lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk | DNL | Xã Dang Kang, Hòa Lễ, Cư Drăm | 0,03 |
| 3 | Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GĐ2), giai đoạn 2015 - 2020 | DNL | Xã Hòa Phong | 0,02 |
| 4 | Đường giao thông xã Hòa Thành đi xã Hòa Tân | DGT | Xã Hòa Thành và xã Hòa Tân | 8,40 |
| 5 | Hồ 19/5 xã Hòa Thành | DTL | Xã Hòa Thành | 6,90 |
| 6 | Kiên cố hóa kênh N1 thuộc hồ chứa nước Cư Păm, xã Cư Kty | DTL | Xã Cư Kty | 0,46 |
| 7 | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn | DTL | Xã Hòa Sơn | 0,09 |
| 8 | Trụ sở Bảo hiểm xã hội | DTS | TT Krông Kmar | 0,13 |
| 9 | Xây dựng trạm kiểm lâm địa bàn liên xã tại xã Ea Trul | TSC | Xã Ea Trul | 0,10 |
| 10 | Cụm công nghiệp tại xã Hòa Sơn | SKN | Xã Hòa Sơn | 7,53 |
| **II** | **Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương** |  |  | **13,10** |
| 11 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 4) | SKX | Xã Yang Reh | 1,08 |
| 12 | Bãi tập kết cát tại xã Hòa Phong | SKX | Xã Hòa Phong | 0,57 |
| 13 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 3) | SKX | Xã Yang Reh | 1,00 |
| 14 | Điểm du lịch thác Krông Kmar | SKC | TT Krông Kmar | 5,39 |
| 15 | Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Pui (Buôn Khóa) | SKC | Xã Cư Pui | 5,06 |
| **III** | **Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDĐ** |  |  | **0,51** |
| 16 | Giao đất và đấu giá chợ xã Khuê Ngọc Điền | TMD | Xã Khuê Ngọc Điền | 0,21 |
| 17 | Giao đất và đấu giá chợ xã Ea Trul | TMD | Xã Ea Trul | 0,20 |
| 18 | Đấu giá các lô đất tại thị trấn Krông Kmar | ODT | TT Krông Kmar | 0,10 |
| **IV** | **Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân** |  |  | **0,23** |
| 19 | Xây dựng cây xăng tại xã Hòa Phong | TMD | Xã Hòa Phong | 0,23 |

### *6.1. Công trình cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 theo Khoản 3 Điều 62 và Điểm b, Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai:*

Năm 2020, để đáp ứng nhu cầu đất cho phát triển của các ngành, lĩnh vực và các địa phương phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đòi hỏi phải bố trí một quỹ đất hợp lý cho các ngành. Tổng diện tích đất phải thu hồi là 159,79 ha, gồm 13 công trình, dự án thu hồi đất được thông qua HĐND tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể như sau:

***\* Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang:***

*- Nhóm công trình, dự án thuộc điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013*: Có 06 công trình, với diện tích thu hồi 8,28 ha. Cụ thể:

+ Đất công trình năng lượng có 03 công trình, với diện tích 0,83 ha tại thị trấn Krông Kmar và các xã Ea Trul, Hòa Sơn, Dang Kang, Hòa Lễ và Cư Drăm.

(Ghi cụ thể các công trình).

+ Đất công trình thủy lợi có 03 công trình với diện tích 7,45 ha tại xã Hòa Thành, Hòa Sơn và Cư Kty.

(Ghi cụ thể các công trình).

***\* Công trình, dự án mới năm 2020:***

*- Nhóm công trình, dự án thuộc điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013:* có 05 công trình, với diện tích 150,14 ha. Cụ thể:

+ Đất công trình giao thông có 02 công trình với diện tích 4,87 ha tại xã Cư Drăm.

(Ghi cụ thể các công trình).

+ Đất công trình thủy lợi có 02 công trình với diện tích 144,96 ha tại các xã Cư Pui, Dang Kang, Hòa Phong.

(Ghi cụ thể các công trình).

+ Đất công trình bãi thải, xử lý chất thải có 01 công trình với diện tích 0,31 ha tại xã Ea Trul.

(Ghi cụ thể các công trình).

*- Nhóm công trình, dự án thuộc điểm c khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013* (có 01 công trình với diện tích 1,37 ha).

+ Đất công trình mặt nước chuyên dùng có 01 công trình với diện tích 1,37 ha tại Thị trấn Krông Kmar.

(Ghi cụ thể các công trình).

**Bảng 11: Danh mục các công trình thu hồi đất của địa phương năm 2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Mã loại đất QH** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm(đến cấp xã)** | **Nguồn vốn thực hiện** |
|  | **Tổng** |  | **159,79** |  |  |
| **A** | **Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang** |  | **8,28** |  |  |
| **I** | **Nhóm công trình dự án thuộc điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013** |  |  |  |  |
| **II** | **Nhóm công trình dự án thuộc điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013** |  | **8,28** |  |  |
| 1 | Xây dựng trạm biến áp TBA 110KV và đấu nối | DNL | 0,78 | Xã Ea Trul, xã Hòa Sơn, TT.Krông Kmar | Tổng công ty Điện lực Miền Trung |
| 2 | Tiểu dự án cải tạo và phát triền lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk | DNL | 0,03 | Xã Dang Kang, Hòa Lễ, Cư Drăm | Vốn vay JICA |
| 3 | Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GĐ2), giai đoạn 2015 - 2020 | DNL | 0,02 | Xã Hòa Phong | NS Trung ương |
| 4 | Hồ 19/5 xã Hòa Thành | DTL | 6,90 | Xã Hòa Thành | NS cấp huyện |
| 5 | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn | DTL | 0,09 | Xã Hòa Sơn | NS tỉnh |
| 6 | Kiên cố hóa kênh N1 thuộc hồ chứa nước Cư Păm, xã Cư Kty | DTL | 0,46 | Xã Cư Kty | NS tỉnh |
| **B** | **Công trình, dự án mới năm 2020** |  | **151,51** |  |  |
| **I** | **Nhóm công trình dự án thuộc điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013** |  |  |  |  |
| **II** | **Nhóm công trình dự án thuộc điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013** |  | **150,14** |  |  |
| 1 | Lòng hồ chứa nước Krông Pách Thượng thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk | DTL | 143,91 | Xã Cư Pui | Trái phiếu CP |
| 2 | Hồ Yang Kang Thượng | DTL | 0,40 | Xã Dang Kang | Vốn đối ứng và vốn NHTG (WB) |
| 3 | Thủy lợi Sơn Phong (điều chỉnh bổ sung) | DTL | 0,65 | Xã Hòa Phong | NS Trung ương và NS huyện |
| 4 | Dự án cầu Cư Păm | DGT | 2,74 | Xã Cư Đrăm | Trái phiếu CP |
| 5 | Đường giao thông từ xã Cư Drăm, huyện Krông Bông đi huyện Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa | DGT | 2,13 | Xã Cư Đrăm | Trái phiếu CP và nguồn NS khác |
| 6 | Đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc xử lý rác thải | DRA | 0,31 | Xã Ea Trul | NS huyện |
| **III** | **Nhóm công trình dự án thuộc điểm c Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013** |  | **1,37** |  |  |
| 7 | Dự án Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar | MNC | 1,37 | Thị trấn Krông Kmar | Vốn vay qũy ĐTPT và NS huyện |

*(Chi tiết tại biểu số 6.2 phần phụ biểu)*

### *6.2 Công trình thu hút đầu tư của địa phương:*

Trong năm kế hoạch 2020 có 5 công trình, dự án thu hút đầu tư của huyện đăng ký thực hiện với diện tích 13,10 ha. Trong đó 100% là công trình chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020 và được phân bổ cho các mục đích sau:

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm có 03 công trình, dự án với diện tích dự kiến thực hiện là 2,65 ha tại xã Yang Reh và Hòa Phong.

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 02 công trình, dự án với diện tích dự kiến thực hiện là 10,45 ha tại thị trấn Krông Kmar và xã Cư Pui.

**Bảng 12: Danh mục các công trình thu hút đầu tư của địa phương năm 2020**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|
|  | **Tổng** |  |  **13,10**  |  |
| 1 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 4) | SKX |  1,08  | Xã Yang Reh |
| 2 | Bãi tập kết cát tại xã Hòa Phong | SKX |  0,57  | Xã Hòa Phong |
| 3 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 3) | SKX |  1,00  | Xã Yang Reh |
| 4 | Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Pui (Buôn Khóa) | SKC |  5,06  | Xã Cư Pui |
|  | (Xem lại công trình đã bỏ ra khỏi Kế hoạch) |  |  |  |
| 5 | Điểm du lịch thác Krông Kmar | SKC |  5,39  | TT Krông Kmar |

 *(Chi tiết tại biểu số 6.4 phần phụ biểu).*

### *6.3 Công trình đấu giá quyền sử dụng đất của địa phương:*

Trong năm kế hoạch 2020 có 04công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất của huyện đăng ký thực hiện với diện tích 0,52 ha. Trong đó:

- Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020: có 03 công trình dự án và được phân bổ cho các lĩnh vực sau:

+ Đất thương mại dịch vụ có 02 công trình với diện tích 0,41 ha, được phân bố tại xã Khuê Ngọc Điền và xã Ea Trul.

+ Đất ở đô thị có 01 công trình, dự án với diện tích 0,10ha, được phân bổ cho thị trấn Krông Kmar.

- Công trình, dự án mới năm 2020: có 01 công trình dự án, với diện tích 0,01ha, và được phân bổ cho lĩnh vực đất ở đô thị.

**Bảng 13: Danh mục các công trình bán đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|
|  | **Tổng** |  |  **0,52**  |  |
| 1 | Giao đất và đấu giá chợ xã Khuê Ngọc Điền | TMD |  0,21  |  Xã Khuê Ngọc Điền  |
| 2 | Giao đất và đấu giá chợ xã Ea Trul | TMD |  0,20  |  Xã Ea Trul  |
| 3 | Đấu giá các lô đất tại thị trấn Krông Kmar | ODT |  0,10  |  TT Krông Kmar  |
| 4 | Đấu giá 02 lô đất tại khu vực chợ huyện | ODT |  0,01  |  TT Krông Kmar  |

*(Chi tiết tại biểu số 6.5 phần phụ biểu).*

## 7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

## *7.1. Cơ sở tính toán:*

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2017 được dựa vào các căn cứ sau:

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyênvà Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

- Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Krông Bông;

- Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 ngày của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Quy định tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm và quy định đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc quy định hệ sốđiều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, để xác định và điều chỉnh đơn giá thuê đất trên địa bàntỉnh;

- Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất, quy định áp dụng đối với bảng giá các loại đất; quy định hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại các Quyết định của UBND tỉnh;

- Quyết định 07/2017/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định về giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- [Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;](http://vbpl.vn/daklak/Pages/vbpq-luocdo.aspx?ItemID=120547)

- Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung vào Khoản 1, Điều 2 và Điều 3 của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số [43/2014/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=43/2014/Q%C4%90-UBND&match=True&area=2&lan=1&bday=22/12/2014&eday=22/12/2014) ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung vào Khoản 1, Điều 4 của Quy định bảng giá các loại đất; Bổ sung giá đất ở đô thị tại thị xã Buôn Hồ và điều chỉnh tên một số tuyến đường của huyện Krông Năng trong Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số [43/2014/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=43/2014/Q%C4%90-UBND&match=True&area=2&lan=1&bday=22/12/2014&eday=22/12/2014) ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

## *7.2. Phương pháp tính toán:*

*\* Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị.

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn.

- Thu tiền khi giao đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

*\* Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng khác phải bồi thường bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hối đất trồng lúa;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp;

*\* Về giá các loại đất:*

Lấy theo đơn giá đất được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 14/08/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung vào Khoản 1, Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số [43/2014/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=43/2014/Q%C4%90-UBND&match=True&area=2&lan=1&bday=22/12/2014&eday=22/12/2014); Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 24/07/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất, quy định áp dụng đối với bảng giá các loại đất; quy định hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại các Quyết định của UBND tỉnh.

*\* Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất*:

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang, nghĩa địa). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

***7.3. Kết quả tính toán:***

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2020thiếu: 52.670 triệuđồng.

(*Nămmươi hai tỷ, sáutrăm bảymươi triệu đồng*)*.*

**Bảng 14: Dự kiến các khoản thu chi trong kỳ kế hoạch**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | **Thành tiền (triệu đồng)** |
|
| **I. Tổng thu** |  | **29.662** |
| - Thu tiền chuyển mục đích  |  | 20.556 |
|  + Thu tiền chuyển mục đích đất ở nông thôn | 5,41 | 5.592 |
|  + Thu tiền chuyển mục đích đất ở đô thị | 11,11 | 13.332 |
|  + Thu tiền chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ | 0,41 | 1.632 |
| - Thu từ chuyển quyền sử dụng đất |  | 1.274 |
|  + Đất ở đô thị | 0,11 | 1.274 |
| - Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp |  | 7.832 |
|  + Đất công trình năng lượng | 0,80 | 894 |
|  + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh | 10,45 | 5.447 |
|  + Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm | 2,65 | 1.216 |
|  + Đất thương mại dịch vụ | 0,23 | 276 |
| **II. Tổng chi** |  | **82.331** |
| **Cân đối thu - chi (I - II)** |  | **-52.670** |

*(Chi tiết tại biểu số 13 phần phụ biểu)*

Việc xác định các khoản thu chi nêu trên chỉ mang tính chất tương đối và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan,các khoản thu và chi bồi thường thực tế tính theo từng dự án cụ thể khi triển khai dự án khả thi.

# PHẦN IV

# GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

# SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

## 1. Xác địnhcác giải phápbảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Quản lý và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo đúng các quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ, Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017 và Thông tư 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng các loại đất trên.

- Phát triển hệ thống cây xanh tập trung tại các công viên hiện hữu trên địa bàn huyện và trong các khu dân cư; cây xanh phân tán dọc theo các tuyến đường.

- Ứng dụng các biện pháp canh tác tiên tiến trên vùng đất dốc như canh tác theo đường đồng mức; trồng các đai rừng chắn gió để hạn chế ảnh hưởng đến các vùng đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư xung quanh.

- Sử dụng đất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng như: vùng đất dốc vừa (8-200) thì trồng cây lâu năm, vùng dốc trên 200 thì dùng cho mục đích lâm nghiệp (trồng mới rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên). Vùng đất có tưới chủ động, địa hình thấp thì trồng lúa nước và các cây trồng có nhu cầu sử dụng nước cao; vùng tưới bán chủ động thì trồng mía, trồng cỏ chăn nuôi, trồng rau màu, cây ăn quả,..

- Khuyến khích nhân dân ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sử dụng các giống mới có năng suất cao và nhân rộng các mô hình sử dụng đất có hiệu quả trên địa bàn huyện để tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Trong sản xuất công nghiệp - TTCN; chế biến nông, lâm sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trồng đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu,…đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng Cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,…cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường,..

## 2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp:

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải toả cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được phê duyệt, các sở, ngành chủ động thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng treo.

## 3. Xác địnhcác giải pháptổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

Để kế hoạch có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong quá trình triển khai cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

### *3.1. Các giải pháp về quản lý hành chính:*

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết sử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Ban hành các văn bản quy định về việc lập, quản lý kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới, kiểm tra tình hình sử dụng đất công. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến quy trình thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hóa, hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất,..

### *3.2. Các giải pháp về kinh tế:*

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thúc xã hội hóa (khu đô thị mới, cụm công nghiệp, chợ, đường giao thông,..). Cần chú trọng tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

- UBND huyện căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

- Về vốn đầu tư, ngoài nguồn vốn từ ngân sách, Huyện sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh và an ninh quốc phòng như: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng,..trên cơ sở phát huy truyền thống, tích cực của quần chúng nhân dân. Huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển thông qua chính sách khuyến khích đầu tư.

### *3.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư:*

- Về nguồn lực:

+ Củng cố tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã, thị trấn, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, sử dụng đất đai; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành Tài nguyên và Môi trường; đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân;

+ Xây dựng kế hoạch đào tạo tay nghề cho lực lượng lao động tại địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch.

- Về vốn đầu tư:

+ Phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách được UBND tỉnh giao để đầu tư, phát triển các công trình phúc lợi xã hội trên địa bàn huyện. Đồng thời, có biện pháp huy động nguồn vốn trong nhân dân *(các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng dân cư, kiều bào là con em trên địa bàn)* để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng, phúc lợi, an sinh xã hội.

+ Tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đủ tiềm năng tài chính để thực hiện các công trình dự án đã được giao.

+ Tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để thục hiện các công trình giao thông, nhất là các tuyến hẻm trong các khu dân cư, trong đó lựa chọn các hình thức thực hiện như: nhà nước đầu tư, vận động nhân dân hiến đất; vận động doanh nghiệp đầu tư vốn, vận động nhân dân hiến đất;..

### *3.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện:*

Sau khi phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện được xét duyệt, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần triển khai các biện pháp tổ chức thực hiện như sau:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện tại trụ sở UBND huyện và UBND các xã, thị trấn; đồng thời công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của huyện;

- Giao phòng Tài chính - Kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Ban hành thông báo thu hồi đất đến chủ sử dụng đất đối với các công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2020.

- Triển khai thực hiện quản lý đất đai và tăng cường các công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo Kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Đầu tư đồng bộ kết hợp xây dựng kết cấu hạ tầng với phát triển đô thị, ưu tiên quỹ đất cho các nhu cầu phát triển như: thương mại dịch vụ, xây dựng đô thị, khu dân cư, cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật trong sử dụng và khai thác tài nguyên đất đai theo hướng bền vững và có hiệu quả;

- Thường xuyên và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tăng cường công tác vận động, thuyết phục người dân thcự hiện di dời để đảm bảo công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy điịnh của pháp luật.

- Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng tinh gọn, đơn giản và giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

# PHẦN V

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Bông là cơ sở để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm 2020 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Bông thể hiện định hướng sử dụng đất trên địa bàn huyện, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, đồng thời là công cụ quan trọng để cho UBND huyện Krông Bông thực hiện việc quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

“Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh”.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Bông được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2016 - 2020) và kế thừa kết quả quy hoạch, dự án phát triển của các ngành được xử lý cụ thể chi tiết trên thực địa và bản đồ các cấp hành chính trên địa bàn huyện Krông Bông để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất nên tính khả thi của Kế hoạch sử dụng đất tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

### 2. Kiến nghị:

Để thực hiện đạt kết quả cao Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Bông, kiến nghị:

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Krông Bông.

- Đầu tư đồng bộ kết cấu xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển đô thị, ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

- Đề nghị các sở, ngành của tỉnh cần phối hợp với UBND huyện khi tiến hành quy hoạch ngành mà có sử dụng quỹ đất trên địa bàn, cần tăng cường quan tâm, đầu tư và liên kết các chương trình giữa các ngành có hiệu quả, nhằm phát huy thế mạnh của các nguồn vốn góp phần thực hiện có kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Bông.

- Đề nghị các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Văn hóa, thể thao du lịch, Nông nghiệp và phát triển nông nghiệp nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải tạo điều kiện và cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư cho huyện xây dựng các công trình trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải, kéo dài... hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất cũng như nguồn vốn đầu tư cho dự án giảm.

 - Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo hỗ trợ về mặt phương tiện, chuyển giao kỹ thuật của ngành tài nguyên và môi trường cho huyện và xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Bông, để Ủy ban nhân dân huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương./.

# PHỤ LỤC